

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt	9
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho mục đích đặc biệt	10
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho mục đích đặc biệt	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt	15 - 95

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng - bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt, tình hình thu nhập toàn diện hợp nhất cho mục đích đặc biệt, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho mục đích đặc biệt và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt, tình hình thu nhập toàn diện hợp nhất cho mục đích đặc biệt, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho mục đích đặc biệt và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 5* của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Reference: 60755038/20380038-HN- IFRS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho mục đích đặc biệt, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho mục đích đặc biệt, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 5* của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Cơ sở của ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ("ISAs"). Trách nhiệm của chúng tôi theo các chuẩn mực này được mô tả trong phần "*Trách nhiệm của Kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt*" của báo cáo này. Chúng tôi độc lập với Ngân hàng và các công ty con như theo yêu cầu của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp dành cho kế toán viên chuyên nghiệp của Ủy ban soạn thảo Chuẩn mực Đạo đức nghề nghiệp Quốc tế ("Chuẩn mực của IESBA") và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của chúng tôi tại Việt Nam, và chúng tôi cũng tuân thủ các trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp khác theo các yêu cầu này và theo Chuẩn mực của IESBA. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh - Chính sách kế toán và các hạn chế đối với việc sử dụng báo cáo

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 5* của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt trong đó trình bày các chính sách kế toán. Như cũng đã được trình bày trong *Thuyết minh số 2* của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, các chính sách kế toán được áp dụng và các thuyết minh được trình bày không nhằm mục đích, và không, tuân thủ tất cả các yêu cầu của các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt được lập chỉ để Ngân hàng và các công ty con sử dụng và không được sử dụng bởi các bên khác ngoài Ngân hàng và các công ty con. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này không nhằm phục vụ cho mục đích nào khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ được lập cho Ngân hàng và các công ty con sử dụng, và không được sử dụng bởi, một bên thứ ba nào khác ngoài Ngân hàng và các công ty con. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán là các nội dung, theo đánh giá chuyên môn của chúng tôi, là trọng yếu nhất trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho năm tài chính hiện tại. Chúng tôi đã thực hiện các nội dung kiểm toán này trên cơ sở xem xét báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt một cách tổng thể và để đưa ra ý kiến kiểm toán tương ứng, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán riêng lẻ cho từng nội dung này. Việc mô tả các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán và mô tả thủ tục kiểm toán tương ứng cũng được thực hiện theo cơ sở trên.

Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm được trình bày tại *Trách nhiệm của Kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt* trong báo cáo của chúng tôi, trong đó bao gồm các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán này. Theo đó, cuộc kiểm toán của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các thủ tục được thiết kế tương ứng với đánh giá của chúng tôi về rủi ro có thể có các sai sót trọng yếu của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Kết quả của các thủ tục kiểm toán, bao gồm các thủ tục kiểm toán tương ứng với các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán dưới đây, là cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán cho báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt kèm theo.

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán	Các thủ tục kiểm toán tương ứng
<p>Dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng</p> <p>Tham khảo <i>Thuyết minh số 5.7.1 và Thuyết minh số 23</i> của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.</p> <p>Dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng được coi là một nội dung quan trọng vì Ban lãnh đạo phải áp dụng các đánh giá và giả định chủ quan. Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo nhóm và dự phòng tổn thất riêng lẻ phù hợp với yêu cầu của IAS 39 như trình bày tại <i>Thuyết minh số 2</i>.</p> <p>Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng có giá trị xấp xỉ 68% tổng tài sản của Ngân hàng và các công ty con. Danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng tại Ngân hàng và các khoản cho vay tiêu dùng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”). Mô hình kinh doanh và danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng tương ứng của hai đơn vị trên có sự khác biệt. Theo đó, có sự khác biệt trong phương pháp ước lượng dự phòng tổn thất cho mỗi danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng. Danh mục của Ngân hàng bao gồm các khách hàng lớn và các khách hàng vừa và nhỏ. Ban lãnh đạo cần phải đưa ra các đánh giá chủ quan trong việc xác định các khoản vay và ứng trước cho khách hàng có dấu hiệu tổn thất riêng lẻ. Đồng thời, việc ước tính giá trị dự phòng tổn thất theo nhóm yêu cầu Ban lãnh đạo thực hiện đánh giá để phân loại các khoản vay và ứng trước cho khách hàng vào các nhóm thích hợp với các đặc điểm tương đồng bao gồm các đặc điểm về nhóm khách hàng và sản phẩm. So sánh với VPB, các khoản vay tiêu dùng tại VPB FC gồm những khoản vay có giá trị bé hơn và số lượng khách hàng lớn hơn.</p> <p>Theo đó, các khoản cho vay này không được đánh giá riêng lẻ mà được phân loại vào các nhóm đồng nhất. Các nhóm đồng nhất này được quản lý dựa vào các thống kê dữ liệu lịch sử và là cơ sở chính cho việc đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng.</p>	<p>Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi bao gồm tìm hiểu và kiểm tra về tính hiệu quả của việc thiết kế và vận hành của các chốt kiểm soát chính, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ quy trình giải ngân, phê duyệt và giám sát khoản vay; ▶ quy trình quản lý tình trạng quá hạn của khoản vay. <p>Đồng thời, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán dưới đây đối với các khoản dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng tương ứng với các rủi ro có thể có.</p> <p><u>Dự phòng tổn thất riêng lẻ</u></p> <p>Chúng tôi đã tìm hiểu về chính sách đánh giá suy giảm giá trị của Ngân hàng và xem xét tính phù hợp của các chính sách này theo các yêu cầu của IAS 39 như được trình bày trong <i>Thuyết minh số 5</i>.</p> <p>Chúng tôi đã đánh giá quy trình xác định các dấu hiệu tổn thất và việc lựa chọn các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng để rà soát dự phòng tổn thất riêng lẻ.</p> <p>Chúng tôi đã kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu (bao gồm cả các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chưa được Ban lãnh đạo xác định là có khả năng tổn thất riêng lẻ) để xây dựng đánh giá của chúng tôi về việc liệu có các sự kiện tổn thất đã xảy ra và liệu các dấu hiệu tổn thất có được phát hiện kịp thời hay không.</p> <p>Chúng tôi đã xem xét quy mô của các rủi ro tín dụng, các yếu tố kinh tế vĩ mô và xu hướng ngành liên quan trong các mẫu chọn kiểm toán và chúng tôi đã mở rộng phạm vi đến những khách hàng trong các lĩnh vực có các điều kiện kinh tế và thị trường khó khăn (nếu có).</p> <p>Đối với các mẫu được chọn, chúng tôi đánh giá các dự báo và các dữ liệu đầu vào của Ban lãnh đạo về dòng tiền có thể thu hồi, giá trị tài sản bảo đảm, ước tính về giá trị thu hồi khi thanh lý tài sản bảo đảm và các nguồn thanh toán khác, và so sánh các giả định này với các nguồn tham chiếu độc lập nếu có.</p>

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán	Các thủ tục kiểm toán tương ứng
	<p><u>Dự phòng tổn thất theo nhóm</u></p> <p>Đối với dự phòng tổn thất theo nhóm được trích lập cho các nhóm cho vay và ứng trước cho khách hàng có đặc điểm tương đồng, chúng tôi đã tìm hiểu về chính sách dự phòng tổn thất của Ngân hàng và các công ty con và đánh giá quy trình ước tính giá trị tổn thất theo nhóm.</p> <p>Chúng tôi đã kiểm tra sự phù hợp của phương pháp, mô hình và các dữ liệu đầu vào như tỷ lệ dịch chuyển lịch sử, tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ tổn thất để xác định mức độ dự phòng tổn thất cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng không có tài sản bảo đảm. Những dữ liệu đầu vào được đánh giá dựa trên hiểu biết của chúng tôi về ngành và xu hướng biến động qua các thời kỳ.</p> <p>Đối với dự phòng tổn thất theo nhóm của Ngân hàng và các công ty con, chúng tôi đã tính toán lại các số liệu của Ban lãnh đạo để đánh giá rằng liệu có các khoản tổn thất theo nhóm của Ngân hàng và các công ty con đảm bảo tính đầy đủ và chính xác hay không.</p> <p>Chúng tôi đánh giá tính đầy đủ và chính xác của các thuyết minh về rủi ro tín dụng của Ngân hàng.</p>
<p>Giá trị ghi nhận của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán với các ước tính không chắc chắn</p> <p>Tham khảo <i>Thuyết minh số 5.3.5 và Thuyết minh số 24</i> của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho tài sản tài chính sẵn sàng để bán.</p> <p>Giá trị của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con là một vấn đề kiểm toán trọng tâm do việc định giá có mức độ phức tạp cao và đòi hỏi Ban lãnh đạo thực hiện các đánh giá và ước tính quan trọng.</p> <p>Đặc biệt, việc xác định giá của các công cụ tài chính Cấp 3 yêu cầu các đánh giá chủ quan ở một mức độ cao hơn do không có sẵn các dữ liệu thị trường có thể quan sát được.</p> <p>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 38% của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con (tương đương với 19.900 tỷ đồng) là công cụ tài chính Cấp 3. Các công cụ tài chính Cấp 3 này chủ yếu bao gồm các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và một số lượng nhỏ cổ phần chưa niêm yết.</p>	<p>Chúng tôi đã đánh giá thiết kế và kiểm tra tính hiệu quả trong của việc vận hành các chốt kiểm soát quan trọng trong các quy trình mua, bán và ghi nhận đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con.</p> <p>Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được định giá sử dụng một phần đáng kể các dữ liệu đầu vào không quan sát được trên thị trường, chúng tôi đã đánh giá các giả định định giá và dữ liệu đầu vào được sử dụng bởi Ban lãnh đạo, đồng thời thực hiện định giá lại các tài sản tài chính này một cách độc lập. Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện phân tích biến động đối với các thay đổi đáng kể trong giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này qua các thời kỳ.</p> <p>Chúng tôi thực hiện đánh giá tính đầy đủ và chính xác của các thuyết minh của Ngân hàng liên quan đến định giá giá trị của các công cụ tài chính cấp 3.</p>

- Thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán liên quan đến các thông tin tài chính của Ngân hàng và các công ty con để thành lập ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Chúng tôi chịu trách nhiệm trong việc điều hành, giám sát và thực hiện việc kiểm toán hợp nhất. Chúng tôi chịu trách nhiệm duy nhất đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã trao đổi với những người chịu trách nhiệm quản trị doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con về phạm vi và lịch trình cuộc kiểm toán theo kế hoạch và các phát hiện quan trọng từ cuộc kiểm toán, bao gồm các khiếm khuyết nghiêm trọng trong kiểm soát nội bộ mà chúng tôi phát hiện được trong quá trình kiểm toán.

Chúng tôi cũng khẳng định với những người chịu trách nhiệm quản trị của Ngân hàng và các công ty con rằng chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến tính độc lập, và trao đổi với họ tất cả các mối quan hệ và các vấn đề khác mà có thể coi là có ảnh hưởng đến tính độc lập của chúng tôi, và các biện pháp bảo vệ có liên quan, khi cần thiết.

Trên cơ sở các vấn đề được trao đổi với những người chịu trách nhiệm quản trị của Ngân hàng và các công ty con, chúng tôi xác định những vấn đề nội dung có ảnh hưởng trọng yếu đến cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của giai đoạn hiện tại và do đó được coi là những nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán. Chúng tôi trình bày những nội dung này trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi trừ khi pháp luật hoặc quy định không cho phép công bố rộng rãi về thông tin này hoặc khi, trong một số rất ít trường hợp, chúng tôi xác định rằng các thông tin đó không nên được trình bày trong báo cáo của chúng tôi bởi vì các hậu quả của việc này có thể sẽ lớn hơn lợi ích mà công chúng thu được từ việc trình bày này.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 5 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	2018 Triệu đồng	2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8	38.627.183	33.073.618
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9	(15.824.488)	(13.805.109)
Thu nhập lãi thuần		22.802.695	19.268.509
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.818.797	3.210.071
Chi phí hoạt động dịch vụ		(810.034)	(744.068)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	10	3.008.763	2.466.003
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	11	(167.560)	89.765
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	12	4.579.454	2.544.741
Tổng thu nhập hoạt động		30.223.352	24.369.018
Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính	13	(11.654.012)	(8.205.940)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh		18.569.340	16.163.078
Chi phí nhân viên	14	(5.671.784)	(4.898.861)
Chi phí hao mòn và khấu hao	27, 28	(313.939)	(244.832)
Chi phí hoạt động khác	15	(4.303.138)	(3.467.306)
Tổng chi phí hoạt động		(10.288.861)	(8.610.999)
Tổng lợi nhuận trước thuế		8.280.479	7.552.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16	(1.842.940)	(1.689.764)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	149.039	44.741
Lợi nhuận thuần trong năm		6.586.578	5.907.056
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	18	2.708	2.647

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:


Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 Triệu đồng</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trong năm		6.586.578	5.907.056
Thu nhập toàn diện khác sẽ được phân loại lại vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sau thuế		(1.294.766)	548.176
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>			
Chênh lệch giá trị hợp lý		(1.218.962)	1.117.375
Giá trị đã được chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		(399.497)	(432.155)
Thuế thu nhập liên quan đến các thu nhập toàn diện khác	17	323.693	(137.044)
Tổng thu nhập toàn diện trong năm, sau thuế		5.291.812	6.455.232

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	19	12.687.934	9.035.079
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	20	16.587.161	17.548.103
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	21	4.232.331	1.463.716
Tài sản tài chính phái sinh	22	199.490	158.158
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	23	219.177.613	180.435.093
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24	51.779.674	54.740.495
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	25	414.854	109.552
Tài sản Có khác	26	12.888.597	11.656.434
Tài sản cố định hữu hình	27	1.493.885	536.438
Lợi thế thương mại và các tài sản vô hình khác	28	584.150	357.430
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	1.553.979	1.323.309
TỔNG TÀI SẢN		321.599.668	277.363.807
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	29	3.783.289	26.093
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	30	54.192.441	38.075.316
Nợ phải trả tài chính phái sinh	22	217.012	143.693
Tiền gửi của khách hàng	31	207.770.140	187.870.068
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	32	329.694	329.092
Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	33	2.909.829	5.476.139
Cổ phiếu ưu đãi	33	-	2.462.841
Giấy tờ có giá khác	33	12.672.447	9.780.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	34	688.000	655.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	1.080.022	1.322.084
Các khoản nợ phải trả khác	35	4.570.172	3.994.151
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		288.213.046	250.135.842
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	36.1	25.299.680	14.974.034
Thặng dư vốn cổ phần	36.1	1.821.384	4.578.611
Cổ phiếu quỹ	36.1	(2.022.179)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		2.404.897	2.405.328
Các quỹ dự trữ	36.2	5.465.879	3.558.265
Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán		416.961	1.711.727
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.386.622	27.227.965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.599.668	277.363.807

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	8.448.804	1.369	1.984.431	2.950.192	1.163.551	-	14.548.347
Thu nhập toàn diện khác, sau thuế	-	-	5.907.056	-	-	-	5.907.056
Phát hành cổ phiếu phổ thông	1.647.144	4.776.717	-	-	548.176	-	548.176
Phát hành cổ phiếu thường	579.300	-	-	(579.300)	-	-	6.423.861
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	(4.298.786)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(2.871.413)	2.871.413	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	(199.475)	1.684.040	(1.684.040)	-	-	-
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-	-	-	(199.475)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.974.034	4.578.611	2.405.328	3.558.265	1.711.727	-	27.227.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.586.578	-	-	-	6.586.578
Thu nhập toàn diện khác, sau thuế	-	-	-	-	(1.294.766)	-	(1.294.766)
Phát hành cổ phần từ vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	-	(154.691)	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	4.524.704	-	(4.524.704)	-	-	-	-
Quỹ dự trữ chuyển từ Công ty con sang Ngân hàng mẹ	-	-	2.854.632	(2.854.632)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(4.916.937)	4.916.937	-	-	-
Mua cổ phiếu ưu đãi	732.196	1.287.495	-	-	-	(2.019.691)	-
Phí chuyển nhượng cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(2.488)	(2.488)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	336.951	532.382	-	-	-	-	869.333
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.821.384	2.404.897	5.465.879	416.961	(2.022.179)	33.386.622

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 Triệu đồng</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		8.280.479	7.552.079
<i>Điều chỉnh:</i>			
Chi phí hao mòn và khấu hao		313.939	244.832
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đối với cho vay và ứng trước cho khách hàng	13	11.556.534	8.287.606
Dự phòng tổn thất cho tài sản tài chính khác	13	4.079	19.588
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13	93.399	(101.254)
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán		-	(52.970)
Lãi thuần từ thanh lý tài sản cố định hữu hình		1.275	(224.364)
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản đầu tư		-	17.068
Cổ tức nhận được		(845)	(598)
Tiền thuần trước thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		20.248.860	15.741.987
Thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động			
Thay đổi về tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(901.159)	5.082.917
Thay đổi về tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh		(2.768.615)	1.529.063
Thay đổi về tài sản tài chính phái sinh		(41.332)	(4.309)
Thay đổi về cho vay và ứng trước cho khách hàng		(50.299.054)	(44.460.389)
Thay đổi về tài sản tài chính sẵn sàng để bán và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn		1.267.354	1.316.155
Thay đổi về tài sản Có khác		(2.315.829)	(4.232.803)
Thay đổi về các khoản nợ NHNN		3.757.196	(1.077.964)
Thay đổi về tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		16.117.125	4.379.366
Thay đổi về nợ phải trả tài chính phái sinh		73.319	45.278
Thay đổi về tiền gửi của khách hàng		19.900.072	23.516.269
Thay đổi về vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		602	2.517.753
Thay đổi về giấy tờ có giá phát hành		2.382.361	5.485.558
Thay đổi về nợ phải trả khác		482.998	2.315.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	16	(1.810.679)	(1.501.672)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.093.219	10.652.859

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 Triệu đồng</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm các khoản đầu tư		-	(30.000)
Thu từ kinh doanh chứng khoán		-	157.740
Cổ tức nhận được	12	845	598
Mua sắm tài sản cố định hữu hình		(93.105)	(127.420)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình		453	237.074
Mua sắm tài sản cố định vô hình		(25.430)	(86.996)
Thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	9.948
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(117.237)	160.944
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		336.951	6.224.386
Thanh toán gốc của giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.500.000)	-
Thanh toán tiền để mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ		(2.022.179)	-
Tiền thuần sử dụng vào/(từ) hoạt động tài chính		(4.185.228)	6.224.386
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.790.754	17.038.189
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		26.243.895	9.205.706
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	40	28.034.649	26.243.895
Dòng tiền hoạt động từ lãi			
Lãi nhận được		39.792.502	34.490.849
Lãi đã trả		(15.399.517)	(11.637.208)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Số	Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
1	Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và được sửa đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
2	Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được sửa đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.429 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.826 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hợp lý, bao gồm: các tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh, các công cụ tài chính phái sinh, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và tài sản nhận gán nợ.

Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt

Báo cáo hợp nhất cho mục đích đặc biệt được lập theo các chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 5*. Những chính sách kế toán này chủ yếu dựa trên Các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán. Tuy nhiên, báo cáo này không phải là một báo cáo tài chính hoàn thiện theo các chính sách kế toán thông thường theo IFRS vì Ngân hàng đã lựa chọn không áp dụng IFRS 9 – *Các công cụ tài chính*, đây là chuẩn mực đã được ban hành để thay thế IAS 39 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này không được lập theo mọi yêu cầu của IFRS.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này được lập chỉ cho mục đích sử dụng của Ngân hàng và các công ty con.

3. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Ngân hàng và các công ty con trình bày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt theo thứ tự thanh khoản. Phân tích về thời gian thu hồi hoặc thanh toán của các khoản mục sau ngày lập báo cáo tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 39.3 – Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn*.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được báo cáo giá trị gộp trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ và ghi nhận giá trị thuần khi, ngoài việc có quyền thực thi hợp pháp vô điều kiện để bù trừ các khoản tiền được ghi nhận mà không phụ thuộc vào sự kiện trong tương lai, các bên cũng có ý định thanh toán trên cơ sở ròng trong tất cả các trường hợp sau:

- ▶ Hoạt động kinh doanh thông thường;
- ▶ Sự kiện vỡ nợ;
- ▶ Sự kiện mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của Ngân hàng và/hoặc đối tác.

4. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con. Quyền kiểm soát được xác lập khi Ngân hàng chịu ảnh hưởng, hoặc có quyền, đối với giá trị lợi tức thay đổi từ khoản đầu tư và có khả năng ảnh hưởng đến các lợi tức đó thông qua quyền kiểm soát đối với đơn vị nhận đầu tư.

Khi cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt sẽ thực hiện các điều chỉnh thích hợp để báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt của các công ty con thống nhất với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính phát sinh giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập, chi phí và dòng tiền nội bộ được cân trừ hoàn toàn cho mục đích hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

5.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng

IFRS 15 thiết lập mô hình năm bước áp dụng cho việc ghi nhận doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng và hướng dẫn ghi nhận chi phí đối với hợp đồng mới. Theo IFRS 15, doanh thu được ghi nhận theo giá trị phản ánh số tiền mà Ngân hàng và các công ty con ước tính sẽ nhận được từ việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng. Chuẩn mực mới này có hiệu lực cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018. IFRS 15 có ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con.

5.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

5.2.1 Đơn vị tiền tệ chức năng và đơn vị tiền tệ báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng và các công ty con là Việt Nam Đồng ("VND") và được làm tròn đến đơn vị triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Đối với mỗi thực thể trong tập đoàn, Ngân hàng và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ chức năng của mình, và các khoản mục được trình bày trong báo cáo tài chính của từng đơn vị được đo lường bằng đơn vị tiền tệ chức năng đó. Ngân hàng và các công ty con sử dụng phương pháp hợp nhất trực tiếp.

5.2.2 Các giao dịch và số dư

Tất cả các giao dịch được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ gốc. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi thành đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày báo cáo (*Thuyết minh số 45*). Tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ được quy đổi thành đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Tất cả chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được ghi nhận vào "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong "*Vốn chủ sở hữu*" tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Thu nhập và chi phí phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi thành VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận

5.3.1 Thời điểm ghi nhận

Tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và tiền gửi của khách hàng, được ghi nhận ban đầu vào ngày phát sinh giao dịch, là ngày mà Ngân hàng và các công ty con trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng mua/bán các công cụ tài chính, bao gồm các giao dịch mua bán theo cách thức thông thường, trong đó các tài sản tài chính được chuyển giao trong một khoảng thời gian phù hợp với các quy định hoặc thông lệ trên thị trường. Cho vay và ứng trước cho khách hàng được ghi nhận khi tiền được chuyển đến tài khoản của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tiền gửi của khách hàng khi tiền được chuyển đến Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.2 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính

Việc phân loại công cụ tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ thuộc vào mục đích nắm giữ của Ngân hàng và các công ty con và tính chất của công cụ tài chính đó tại thời điểm phát sinh. Tất cả công cụ tài chính đều được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng phí giao dịch liên quan đến việc mua hoặc phát hành công cụ tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Ngân hàng và các công ty con phân loại các công cụ tài chính dựa trên bản chất của thông tin, cũng như các đặc điểm của các công cụ tài chính đó. Việc phân loại các công cụ tài chính được trình bày tại bảng dưới đây:

Danh mục (theo định nghĩa của IAS 39)		Danh mục (theo định nghĩa của Ngân hàng và các công ty con)	
Tài sản tài chính	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	Chứng khoán nợ
		Tài sản tài chính phái sinh	Công cụ tài chính phái sinh – không phải để phòng ngừa rủi ro
	Cho vay và các khoản phải thu khác	Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	
		Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	
		Cho vay và ứng trước cho khách hàng	Khách hàng cá nhân Khách hàng tổ chức
		Các tài sản tài chính khác	
	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán – chứng khoán nợ	
		Tài sản tài chính sẵn sàng để bán – chứng khoán vốn	
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn – chứng khoán nợ		
Nợ phải trả tài chính	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	Nợ phải trả tài chính phái sinh	Công cụ tài chính phái sinh – không phải để phòng ngừa rủi ro
		Các khoản nợ NHNN	
	Ghi nhận theo giá trị phân bổ	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	
		Tiền gửi của khách hàng	
		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	
		Giấy tờ có giá phát hành	
		Tài sản tài chính khác	
Công cụ tài chính ngoại bảng	Hợp đồng bảo lãnh tài chính		
	Thư tín dụng		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phái sinh ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Công cụ tài chính phái sinh là công cụ tài chính hoặc các hợp đồng khác đồng thời thỏa mãn cả ba đặc điểm sau:

- (a) Có giá thay đổi theo sự thay đổi của lãi suất, giá công cụ tài chính, giá hàng hóa, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả hoặc lãi suất, xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng, hoặc các biến số khác với điều kiện các biến số này không liên quan đến các bên tham gia hợp đồng trong trường hợp các biến số này là biến số phi tài chính ("tài sản cơ sở").
- (b) Không đòi hỏi giá trị đầu tư thuần ban đầu hoặc giá trị đầu tư thuần ban đầu nhỏ hơn giá trị thông thường được yêu cầu trong các loại hợp đồng khác có các phản ứng tương tự đối với sự thay đổi của các yếu tố thị trường.
- (c) Được thanh toán vào một ngày trong tương lai.

Ngân hàng và các công ty con tham gia vào các giao dịch phái sinh với các đối tác khác nhau. Các giao dịch phái sinh này bao gồm hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất và tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại hối kỳ hạn. Các hợp đồng phái sinh được ghi nhận theo giá trị hợp lý và ghi nhận là tài sản tài chính phái sinh khi có giá trị hợp lý dương và ghi nhận là nợ phải trả tài chính phái sinh khi có giá trị hợp lý âm.

5.3.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh

Ngân hàng và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh khi các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được mua lại hoặc phát hành nhằm mục đích chính tạo lợi nhuận trong ngắn hạn thông qua hoạt động kinh doanh hoặc là một phần của danh mục các công cụ tài chính mà theo đó, có bằng chứng gần đây cho thấy danh mục này được quản lý với mục tiêu tạo lợi nhuận trong ngắn hạn. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh được hạch toán và ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt theo giá trị hợp lý. Thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận trong "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh". Thu nhập lãi, cổ tức hoặc các chi phí khác được ghi nhận trong "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh" trên cơ sở thực thu, thực chi.

Khoản mục này bao gồm các chứng khoán nợ được mua cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian gần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Chứng khoán vốn được phân loại là sẵn sàng để bán khi không được phân loại vào nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán nợ trong danh mục là những chứng khoán nắm giữ trong một khoảng thời gian không xác định và có thể được bán để đảm bảo tính thanh khoản hoặc do sự thay đổi của các điều kiện thị trường.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác. Khi tài sản được thanh lý, khoản lãi hoặc lỗ lũy kế được ghi nhận trên vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Lãi phát sinh khi nắm giữ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận như thu nhập lãi theo lãi suất thực. Cổ tức thu được khi nắm giữ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt khi việc chi trả cổ tức được xác lập. Chi phí dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt và loại trừ khỏi khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

5.3.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và thời hạn thanh toán cố định, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng để giữ đến ngày đáo hạn. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực trừ dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ có tính đến các khoản chiết khấu/phụ trội và các chi phí giao dịch được bao hàm khi tính lãi suất thực. Giá trị phân bổ được ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Tổn thất phát sinh từ việc giảm giá của tài sản tài chính trên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt trong khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính".

Ngân hàng và các công ty con không cần phân loại lại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn thành tài sản tài chính sẵn sàng để bán nếu việc thanh lý các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn là không trọng yếu và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:

- (i) rất gần ngày đáo hạn hoặc ngày thực hiện quyền mua của tài sản tài chính (ví dụ, ít hơn 3 tháng tới ngày đáo hạn) mà thay đổi trong lãi suất thị trường sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị hợp lý của tài sản tài chính;
- (ii) xảy ra sau khi Ngân hàng và các công ty con đã thu được một phần đáng kể của toàn bộ giá trị gốc của tài sản tài chính thông qua việc nhận thanh toán theo lịch trả nợ hoặc nhận thanh toán sớm; hoặc
- (iii) được gắn liền với một sự kiện riêng biệt ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, không có tính lặp lại và không thể dự đoán trước một cách hợp lý bởi Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Nếu Ngân hàng và các công ty con bán hoặc phân loại lại một phần đáng kể tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước khi đáo hạn (ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt) thì toàn bộ khoản mục sẽ bị ảnh hưởng và phải được phân loại lại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép phân loại bất cứ tài sản tài chính nào vào nhóm giữ đến ngày đáo hạn trong hai năm liên tiếp sau đó.

5.3.7 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và cho vay và ứng trước cho khách hàng

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*Thuyết minh số 20*) và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (*Thuyết minh số 23*) là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và không được niêm yết trên một thị trường năng động, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với dự định bán ngay hoặc bán trong tương lai gần, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xác định là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- ▶ Các tài sản đã được Ngân hàng và các công ty con phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các tài sản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, ngoại trừ những khoản bị sụt giảm giá trị do có rủi ro tín dụng.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trong giá mua, phí và các chi phí được bao hàm trong lãi suất thực. Do đó, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận thu nhập từ lãi bằng cách sử dụng tỷ suất lợi tức được ước tính tốt nhất của một tỷ suất cố định trong suốt thời gian khoản vay, theo đó, ghi nhận được tác động của sự thay đổi lãi suất trong các thời kỳ khác nhau cũng như các đặc điểm khác của vòng đời sản phẩm (trả nợ trước hạn, lãi và phí phạt).

Nếu các kỳ vọng được sửa đổi thì các điều chỉnh dương hoặc âm tương ứng với giá trị ghi sổ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt được ghi nhận tăng hoặc giảm vào thu nhập lãi. Việc điều chỉnh này sau đó được phân bổ lại thông qua "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng và các công ty con có thể tham gia vào một số cam kết cho vay khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ để kinh doanh do Ngân hàng và các công ty con có dự định sẽ bán khoản vay đó trong tương lai gần. Những cam kết cho vay này được ghi nhận như là các công cụ tài chính phái sinh và được đo lường bằng giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ bởi Ngân hàng và các công ty con và không được bán trong tương lai gần, những cam kết này chỉ được ghi nhận khi đó là các hợp đồng có khả năng gây ra tổn thất đối với Ngân hàng và các công ty con (ví dụ khi có các sự kiện tín dụng của đối tác).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.8 Nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC theo giá trị sổ sách theo Quyết định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về mua, bán và xử lý nợ khó đòi của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo phương pháp giá trị sổ sách, giá bán được xác định bằng số dư nợ xấu trừ đi khoản dự phòng cụ thể chưa sử dụng và sẽ nhận được dưới hình thức trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Các điều khoản chính để bán nợ xấu cho VAMC để đổi lấy trái phiếu đặc biệt của VAMC như sau:

- ▶ Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, các khoản tiền gốc hoặc lãi do Ngân hàng thu hồi (theo ủy thác của VAMC) hoặc VAMC thu hồi ("số tiền thu hồi") phải được gửi vào tài khoản phong tỏa của VAMC mở tại Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nhận được khoản vay tái cấp vốn sử dụng trái phiếu đặc biệt, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ quý tiếp theo, VAMC sẽ sử dụng số tiền thu hồi để hoàn trả các khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng.
- ▶ Trong thời gian tồn tại của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu vào thời điểm đáo hạn.
- ▶ VAMC được hưởng phí mua và quản lý nợ xấu từ Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng sử dụng trái phiếu đặc biệt để mua lại nợ xấu bán cho VAMC theo giá trị sổ sách của VAMC vào ngày đáo hạn của trái phiếu nếu nợ xấu không được xử lý hoặc khi thu hồi hoàn toàn. Ngân hàng sẽ sử dụng khoản dự phòng đã trích lập cho các trái phiếu đặc biệt để cân trừ với số dư nợ mua lại và theo dõi các khoản nợ này ngoài bảng cân đối kế toán.

Với các điều khoản và điều kiện nêu trên, Ngân hàng đã không chuyển phần lớn rủi ro và lợi tức từ các khoản nợ này cho VAMC và bảo toàn quyền thu hồi dòng tiền phát sinh từ khoản nợ. Do đó, các khoản nợ này không đủ điều kiện để được ngừng ghi nhận, mà được tiếp tục theo dõi trong danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng và danh mục trái phiếu của Ngân hàng. Việc hạch toán và đo lường các khoản nợ này được thực hiện tương tự như các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và tài sản tài chính sẵn sàng để bán thông thường.

5.3.9 Phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Những công cụ tài chính được phát hành bởi Ngân hàng và các công ty con mà không thuộc loại công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận trên khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền hoặc các tài sản tài chính khác cho các chủ sở hữu, hoặc thực hiện nghĩa vụ bằng các phương thức khác, nhưng không bao gồm việc trao đổi một lượng cố định tiền mặt hoặc các tài sản tài chính khác với một số lượng cổ phiếu nhất định của Ngân hàng và các công ty con.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành, các khoản phí giao dịch được bao hàm trong lãi suất thực.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

5.3.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2008, trong một số trường hợp nhất định, Ngân hàng và các công ty con được quyền phân loại lại các công cụ tài chính phi phái sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm sẵn sàng để bán, cho vay và phải thu hoặc giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng được quyền phân loại lại, trong một số trường hợp nhất định, một số công cụ tài chính ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán và vào nhóm cho vay và phải thu. Các khoản phân loại lại được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày phân loại lại và được xem là giá trị phân bổ mới.

Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán, các khoản thu nhập hoặc lỗ đã được ghi nhận trước đây trên khoản mục vốn sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực. Các khoản chênh lệch giữa giá trị phân bổ mới và dòng tiền kỳ vọng cũng được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của tài sản theo phương pháp lãi suất thực. Nếu các tài sản này bị suy giảm giá trị trong tương lai, số dư còn lại trên khoản mục vốn sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng và các công ty con có thể phân loại lại một tài sản kinh doanh phi phái sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm cho vay và phải thu nếu tài sản này thỏa mãn các định nghĩa của một khoản cho vay và phải thu và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng nắm giữ tài sản trong tương lai xác định hoặc đến thời điểm đáo hạn. Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại và sau đó Ngân hàng và các công ty con gia tăng ước tính dòng tiền có thể thu hồi trong tương lai do khả năng thu hồi được cải thiện, tác động của sự gia tăng này được ghi nhận như là một khoản điều chỉnh lãi suất thực từ ngày các ước tính bị thay đổi.

Việc phân loại lại phụ thuộc vào quyết định của Ban lãnh đạo cho từng công cụ tài chính riêng biệt. Ngân hàng và các công ty con không phân loại lại bất kỳ công cụ tài chính nào vào khoản mục ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) sau ghi nhận ban đầu.

5.3.11 Cấn trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ và ghi nhận giá trị thuần khi, ngoài việc có quyền thực thi hợp pháp vô điều kiện để bù trừ các khoản tiền được ghi nhận mà không phụ thuộc vào sự kiện trong tương lai, các bên cũng có ý định thanh toán trên cơ sở ròng trong tất cả các trường hợp sau:

- ▶ Hoạt động kinh doanh thông thường;
- ▶ Sự kiện vỡ nợ;
- ▶ Sự kiện mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của Ngân hàng và các công ty con và/hoặc đối tác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng và các công ty con không có các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.4 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

5.4.1 *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc, khi thích hợp, một phần của một tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương đồng) được ngừng ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền phát sinh từ tài sản đã hết hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận tài sản nếu tài sản được chuyển giao và việc chuyển giao đáp ứng các yêu cầu cho việc ngừng ghi nhận.

Ngân hàng và các công ty con hoàn tất việc chuyển giao tài sản nếu, và chỉ nếu:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao quyền nhận dòng tiền nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này một cách không chậm trễ, cho một bên thứ ba theo thỏa thuận "sang tay".

Thỏa thuận "sang tay" là các giao dịch mà Ngân hàng và các công ty con giữ lại quyền hợp đồng về việc nhận dòng tiền từ một tài sản tài chính ("tài sản gốc") nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này cho một hoặc nhiều bên ("người thụ hưởng cuối cùng"), khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con không có nghĩa vụ thanh toán cho những người nhận cuối cùng trừ khi nhận được khoản tiền tương đương từ tài sản gốc. Việc Ngân hàng và các công ty con thực hiện tạm ứng ngắn hạn và có quyền thu hồi đầy đủ khoản gốc kèm với lãi cộng dồn theo lãi suất thị trường không vi phạm điều kiện này;
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không thể bán hoặc cầm cố tài sản gốc trừ trường hợp dùng tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả dòng tiền cho người thụ hưởng cuối cùng;
- ▶ Ngân hàng và các công ty con phải chuyển mọi dòng tiền thu được cho người thụ hưởng cuối cùng mà không có sự chậm trễ đáng kể nào. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép đứng ra tái đầu tư các khoản tiền này, trừ các khoản đầu tư bằng tiền mặt và tương đương tiền trong thời gian hoàn trả ngắn kể từ ngày thu đến ngày chuyển tiền đến người thụ hưởng cuối cùng, và khoản lãi thu được từ các khoản đầu tư này được chuyển cho người thụ hưởng cuối cùng.

Một giao dịch đủ điều kiện để thực hiện ngừng ghi nhận nếu:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của tài sản; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Liên quan đến vấn đề trên, Ngân hàng và các công ty con xác định việc kiểm soát sẽ được chuyển giao khi và chỉ khi bên nhận chuyển giao thật sự có khả năng nhượng bán toàn bộ tài sản này cho một bên thứ ba không liên quan và có khả năng đơn phương thực hiện điều này mà không cần áp đặt thêm các hạn chế cho việc chuyển giao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.4 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

5.4.1 *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Ngân hàng và các công ty con chuyển giao quyền hưởng toàn bộ dòng tiền từ tài sản hay ký kết một thỏa thuận "sang tay", và chưa thực hiện chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản hay quyền kiểm soát tài sản, Ngân hàng và các công ty con tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển nhượng theo mức độ tiếp tục liên quan. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con cũng thực hiện ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản chuyển nhượng và khoản nợ phải trả tương ứng được tính dựa trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã giữ lại.

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng bảo lãnh cho tài sản chuyển nhượng, thì mức độ liên quan sẽ là giá trị nhỏ hơn của giá trị của tài sản và số tiền tối đa mà Ngân hàng và các công ty con có thể được yêu cầu phải chi trả.

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng quyền chọn mua hoặc bán (hoặc cả hai) đối với tài sản chuyển nhượng, mức độ liên quan đến tài sản sẽ là giá trị mà Ngân hàng và các công ty con có thể mua lại tài sản chuyển nhượng. Tuy nhiên, trong trường hợp quyền chọn bán đối với tài sản chuyển nhượng được xác định theo giá trị hợp lý, mức độ liên quan của Ngân hàng và các công ty con được giới hạn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản chuyển nhượng và giá thực hiện quyền chọn.

Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận một tài sản tài chính, cụ thể là khoản cho vay khách hàng, khi các điều khoản và điều kiện của khoản vay ban đầu được thỏa thuận và điều chỉnh lớn đến mức mà các khoản vay này cơ bản trở thành một khoản cho vay mới. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được ghi nhận như một khoản giảm giá trị vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.4.2 *Nợ phải trả tài chính*

Một khoản nợ phải trả tài chính được ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ của khoản nợ phải trả được miễn trừ hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính hiện tại được thay thế bởi một khoản nợ phải trả tài chính khác bởi cùng một bên cho vay dưới các điều khoản khác nhau đáng kể, hoặc điều khoản của khoản nợ phải trả hiện tại bị thay đổi đáng kể, một sự trao đổi hay sửa đổi như trên được hạch toán tương tự việc ngừng ghi nhận khoản nợ gốc ban đầu và ghi nhận một khoản nợ mới. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả tài chính gốc và khoản tiền phải trả được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.5 *Hợp đồng mua lại và hợp đồng bán lại*

Chứng khoán bán theo hợp đồng mua lại vào một ngày xác định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt vì Ngân hàng và các công ty con giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu. Các khoản tiền thu được tương ứng từ các hợp đồng này và các trách nhiệm phải trả tương ứng đối với các khoản tiền nhận được trên, bao gồm các khoản lãi phải trả, được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt như một khoản nợ phải trả trong “*Nợ phải trả khác*” nhằm mục đích phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch trên như một khoản đi vay của Ngân hàng và các công ty con. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại là chi phí lãi vay và được dồn tích trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi bên đối tác có quyền bán hoặc tái cầm cố chứng khoán, Ngân hàng thực hiện phân loại lại sang tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh dùng để thế chấp hoặc sang tài sản tài chính sẵn sàng để bán để thế chấp, nếu thích hợp.

Đồng thời, chứng khoán mua theo hợp đồng mua và bán lại tại một ngày xác định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Các khoản tiền thu được tương ứng từ các hợp đồng này, bao gồm lãi dự thu, được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất phản ánh bản chất kinh tế của giao dịch như tài sản trong “*Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*” nhằm mục đích phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch như một khoản đi vay của Ngân hàng và các công ty con. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận trong “*Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự*” và được dồn tích trong suốt thời hạn hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực.

5.6 *Xác định giá trị hợp lý*

Ngân hàng và các công ty con đánh giá giá trị hợp lý bằng hệ thống phân cấp phản ánh mức độ trọng yếu của các dữ liệu đầu vào được sử dụng trong việc xác định giá trị như sau:

- ▶ Cấp 1: các yếu tố đầu vào là giá niêm yết trên thị trường (không điều chỉnh) trong các thị trường năng động của các công cụ tài chính tương đồng.
- ▶ Cấp 2: các yếu tố đầu vào không phải là giá niêm yết bao gồm trong Cấp 1 nhưng có thể quan sát được trực tiếp (giá) hoặc gián tiếp (dựa trên giá). Nhóm này bao gồm các công cụ đã được định giá thông qua việc sử dụng: giá niêm yết trên các thị trường năng động đối với các công cụ tương tự; giá niêm yết đối với chính công cụ đó hoặc các công cụ tương tự trên các thị trường được cho là kém năng động hơn; hoặc các kỹ thuật định giá khác mà trong đó toàn bộ các yếu tố đầu vào quan trọng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quan sát được từ các dữ liệu trên thị trường.
- ▶ Cấp 3: các yếu tố đầu vào không thể quan sát được. Nhóm này bao gồm toàn bộ các công cụ mà kỹ thuật định giá bao gồm các yếu tố đầu vào không dựa trên các dữ liệu có thể quan sát được, và các yếu tố đầu vào không thể quan sát được có ảnh hưởng trọng yếu đến việc định giá công cụ tài chính. Nhóm này bao gồm các công cụ được định giá dựa trên giá niêm yết đối với các công cụ tương tự mà cần phải thực hiện các điều chỉnh hoặc các giả định không thể quan sát được để phản ánh các khác biệt giữa các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.6 *Xác định giá trị hợp lý* (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con sử dụng các mô hình định giá được công nhận rộng rãi trong việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thông thường và đơn giản, ví dụ như các giao dịch hoán đổi lãi suất và tiền tệ chỉ cần sử dụng các dữ liệu thị trường có thể quan sát được mà không cần sử dụng nhiều đánh giá và ước tính. Giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào của mô hình định giá các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết thường sẵn có. Tính sẵn có của giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào này làm giảm sự cần thiết phải sử dụng các đánh giá và ước tính cũng như tính không chắc chắn trong xác định giá trị hợp lý. Tính sẵn có của giá thị trường có thể quan sát được này phụ thuộc vào sản phẩm và thị trường và thường chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi do những sự kiện cụ thể và những điều kiện chung trên thị trường tài chính.

5.7 *Dự phòng tổn thất tài sản tài chính*

Tại thời điểm lập báo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá về khả năng có các bằng chứng khách quan về việc giảm giá của một hoặc một nhóm tài sản tài chính. Một tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính được đánh giá là có khả năng giảm giá trị khi và chỉ khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị của tài sản do một hay nhiều sự kiện xảy ra sau ngày ghi nhận giá trị ban đầu ("sự kiện gây tổn thất" đã xảy ra), và ảnh hưởng của một sự kiện (hay nhiều sự kiện) gây tổn thất này đến các dòng tiền ước tính trong tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính có thể được xác định một cách tin cậy.

Bằng chứng về sự suy giảm giá trị có thể bao gồm dấu hiệu cho thấy một khách hàng vay hoặc một nhóm khách hàng vay đang gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt tài chính; khả năng cho thấy khách hàng vay sẽ bị phá sản hoặc phải tái cơ cấu về mặt tài chính; trễ hạn hoặc mất khả năng thanh toán lãi và gốc và có dữ liệu cho thấy có sự suy giảm có thể ước tính được của dòng tiền thu được trong tương lai, ví dụ như các thay đổi diễn ra sau đó hoặc dấu hiệu kinh tế liên quan đến phá sản.

5.7.1 *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ*

Đối với tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (như tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính mà được coi là trọng yếu một cách riêng lẻ hoặc đang được xem xét bởi Ban lãnh đạo.

Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy đã phát sinh một khoản tổn thất do sự giảm giá, thì khoản tổn thất được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá trị sổ sách của tài sản và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai (không tính đến tổn thất tín dụng ước tính trong tương lai chưa phát sinh). Giá trị sổ sách của tài sản được ghi giảm thông qua việc sử dụng khoản mục dự phòng và khoản lỗ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính". Thu nhập lãi tiếp tục được dự thu theo quy tắc thông thường. Thu nhập lãi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Các khoản cho vay và ứng trước và khoản dự phòng tương ứng sẽ bị ghi giảm khi không có triển vọng thực tế về việc thu hồi trong tương lai và tất cả các tài sản thế chấp đã được xử lý hoặc đã được chuyển giao cho Ngân hàng và các công ty con. Nếu trong kỳ kế tiếp, chi phí do giá trị giảm giá ước tính tăng hoặc giảm do một sự kiện xảy ra sau khi sự giảm giá đã được ghi nhận thì khoản chi phí đã được ghi nhận trước đó được tăng hoặc giảm (nhưng chỉ đến khi giá trị sổ sách có sự giảm giá không được ghi nhận) bằng cách điều chỉnh khoản mục dự phòng. Nếu một khoản nợ trong tương lai được thu hồi sau khi đã xử lý, khoản thu hồi này sẽ được ghi nhận vào "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.7 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

5.7.1 Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (tiếp theo)

Giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai ước tính được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính. Nếu khoản cho vay có lãi suất thay đổi định kỳ, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị là lãi suất thực hiện hành. Nếu Ngân hàng và các công ty con phân loại lại tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh sang các khoản cho vay và ứng trước, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị (nếu có) là lãi suất thực mới được xác định tại ngày phân loại lại. Việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai được ước tính từ tài sản bảo đảm phản ánh dòng tiền có thể thu được từ việc thanh lý tài sản trừ chi phí để thu hồi và bán tài sản, không kể đến khả năng thực sự thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản.

Để thực hiện tính giá trị tổn thất theo nhóm, tài sản tài chính được chia thành nhóm trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng và các công ty con, trong đó có xem xét đến các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng như loại sản phẩm, ngành nghề, yếu tố địa lý, loại tài sản đảm bảo, tình trạng quá hạn và các yếu tố khác liên quan của từng nhóm khách hàng.

Dòng tiền thu được từ một nhóm tài sản tài chính được đánh giá giảm giá theo nhóm được ước tính trên cơ sở thông tin tổn thất trong quá khứ và kinh nghiệm thu hồi đối với các tài sản tài chính khác tương tự như các tài sản tài chính trong nhóm. Phương pháp luận và các giả định được sử dụng trong việc ước tính dòng tiền tương lai được xem xét lại định kỳ để giảm thiểu khác biệt giữa mức độ tổn thất ước tính và mức độ tổn thất thực tế.

Các ước tính về thay đổi trong dòng tiền tương lai phản ánh, và trực tiếp bao gồm, các thay đổi trong dữ liệu liên quan quan sát được qua các năm (ví dụ thay đổi trong lịch sử trả nợ hoặc các yếu tố khác thể hiện khả năng và mức độ tổn thất của nhóm). Phương pháp luận và các giả định được sử dụng cho việc ước tính dòng tiền được đánh giá lại định kỳ để giảm thiểu sự khác biệt giữa tổn thất ước tính và tổn thất thực tế.

5.7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tại cuối mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính hay không.

Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, Ngân hàng và các công ty con sẽ đánh giá riêng từng trường hợp để xác định liệu có những bằng chứng khách quan về sự giảm giá, ví dụ như dữ liệu quan sát được về sự suy giảm của các luồng tiền trong tương lai hoặc sự sụt giảm các tài sản thế chấp (trong trường hợp tài sản bảo đảm mà Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng đảm bảo thu hồi bằng việc thanh lý tài sản bảo đảm), ảnh hưởng đến khả năng thu hồi toàn bộ dòng tiền của Ngân hàng và các công ty con.

Số tiền ghi nhận tổn thất do giảm giá là khoản tổn thất lũy kế được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý hiện hành, trừ đi phần dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt. Thu nhập lãi trong tương lai được tính dựa trên giá trị ghi sổ mới và được ghi nhận dựa trên lãi suất đã được dùng để ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho mục đích tính toán tổn thất giảm giá.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận là một phần của “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Nếu trong kỳ tiếp theo, giá trị hợp lý của một công cụ nợ tăng lên và sự gia tăng này có thể liên quan một cách khách quan đến một sự kiện tín dụng xảy ra sau khi sự giảm giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản suy giảm này được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.7 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

5.7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong trường hợp khoản đầu tư vốn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các bằng chứng khách quan cho việc suy giảm giá trị bao gồm:

- ▶ Sự suy giảm “đáng kể” và “kéo dài” trong giá trị hợp lý của khoản đầu tư dưới mức giá ghi nhận; và/hoặc
- ▶ Thông tin khác về tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành.

Thông thường, Ngân hàng và các công ty con đánh giá mức “đáng kể” là 20% và mức “kéo dài” là lớn hơn sáu tháng. Khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị, tổn thất lũy kế được tính bằng chênh lệch giữa giá mua vào và giá trị hợp lý hiện tại, trừ đi phần giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tổn thất lũy kế bị loại bỏ khỏi vốn chủ sở hữu và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tổn thất do suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vốn không được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; tăng giá trị hợp lý sau khi suy giảm giá trị được ghi nhận trong “Thu nhập toàn diện khác”.

5.7.3 Các khoản vay được thỏa thuận lại

Ngân hàng và các công ty con đôi khi nhượng bộ hoặc sửa đổi các điều khoản ban đầu của khoản vay để phù hợp đối với những khó khăn tài chính của bên đi vay, thay vì thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản thế chấp. Ngân hàng và các công ty con cân nhắc việc thỏa thuận lại các khoản vay khi việc nhượng bộ hoặc điều chỉnh này là phù hợp với các khó khăn tài chính hiện tại hoặc ước tính của bên đi vay, và Ngân hàng và các công ty con sẽ không đồng ý thực hiện nghiệp vụ này khi tình trạng tài chính của bên đi vay ổn định. Thỏa thuận lại khoản vay bao gồm việc gia hạn thời hạn thanh toán và thay đổi các điều khoản cho khoản vay mới. Khi các điều khoản đã được thương lượng, việc xác định tổn thất suy giảm giá trị được tính dựa trên lãi suất thực ban đầu trước khi điều khoản được thay đổi. Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là thực hiện quản lý các khoản vay được thỏa thuận lại để đảm bảo việc trả nợ trong tương lai của khách hàng là khả thi và Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng sẽ không phải chịu tổn thất từ suy giảm giá trị khi chiết khấu dòng tiền tương lai mới bằng lãi suất thực ban đầu. Nếu quy trình này phát hiện một khoản tổn thất nào liên quan đến một khoản mục cho vay, khoản mục này sẽ được báo cáo và giám sát để tính tổn thất suy giảm giá trị cho đến khi được thu hồi hoặc xóa bỏ hoàn toàn.

5.7.4 Định giá tài sản bảo đảm

Ngân hàng và các công ty con khuyến khích việc sử dụng các phương pháp đảm bảo, khi có thể, để hạn chế rủi ro đối với các tài sản tài chính. Các tài sản bảo đảm được cầm cố, thế chấp dưới nhiều dạng khác nhau như tiền mặt, chứng khoán, thư bảo lãnh, thư tín dụng, bất động sản, khoản phải thu, hàng tồn kho, và các tài sản phi tài chính khác. Giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm được thường xuyên đánh giá và cập nhật. Trong mức độ cho phép, Ngân hàng và các công ty con sử dụng thông tin từ thị trường năng động để đánh giá các tài sản tài chính nắm giữ là tài sản bảo đảm. Các tài sản tài chính khác không được giao dịch trên thị trường năng động được định giá theo các mô hình định giá thích hợp. Các tài sản phi tài chính như bất động sản, được đánh giá dựa trên thông tin cung cấp bởi các bên thứ ba như môi giới bất động sản, chỉ số giá nhà đất, báo cáo tài chính đã kiểm toán và các nguồn độc lập khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.7 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

5.7.5 Thu hồi tài sản thế chấp

Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là xác định xem một tài sản đã thu hồi có thể được sử dụng tốt nhất cho các hoạt động nội bộ hay nên thanh lý. Tài sản được xác định là hữu dụng cho hoạt động nội bộ được chuyển sang danh mục tài sản liên quan ở giá trị thấp hơn của giá trị có thể thu hồi và giá trị sổ sách của tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm được xác định sẽ được thanh lý được chuyển thành khoản mục tài sản nắm giữ để kinh doanh ở giá trị hợp lý hoặc giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý ước tính đối với các tài sản phi tài chính tại ngày thu hồi tuân thủ theo chính sách của Ngân hàng.

5.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là hợp đồng thuê tài sản, hay bao gồm hợp đồng thuê tài sản, hay không được dựa trên bản chất của thỏa thuận đó thông qua xem xét liệu thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên đi thuê

Các hợp đồng thuê trong đó không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản cho Ngân hàng và các công ty con là thuê hoạt động. Việc thanh toán chi phí thuê hoạt động được ghi nhận là một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ đều theo thời hạn cho thuê. Các khoản công nợ tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là chi phí trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên cho thuê

Các hợp đồng thuê trong đó Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản được phân loại là thuê hoạt động. Thu nhập từ cho thuê được ghi nhận là thu nhập được dựa trên các điều khoản hợp đồng của hợp đồng thuê trong “Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác”. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh cho việc thỏa thuận hợp đồng thuê được tính vào giá trị của tài sản cho thuê và được phân bổ theo thời hạn cho thuê tương tự như thu nhập cho thuê. Các khoản phải thu tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là doanh thu trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

5.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí

5.9.1 Ghi nhận thu nhập lãi

5.9.1.1 Phương pháp lãi suất thực (EIR)

Theo IAS 39, thu nhập lãi được ghi nhận sử dụng phương pháp EIR cho tất cả các tài sản tài chính được hạch toán theo phương pháp giá trị phân bổ, các hợp đồng phát sinh lãi suất được áp dụng phương pháp hạch toán phòng hộ. Thu nhập lãi của các tài sản tài chính hạch toán theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện cũng được ghi nhận theo phương pháp EIR. Chi phí lãi được tính toán sử dụng phương pháp EIR cho tất cả các công nợ tài chính hạch toán theo phương pháp giá trị phân bổ. EIR là lãi suất chiết khấu chính xác của dòng tiền ước lượng nhận được trong tương lai trong suốt thời gian tồn tại của tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính hoặc, khi thích hợp, trong một giai đoạn thời gian ngắn hơn, về giá trị ghi sổ hiện tại của tài sản tài chính đó.

EIR (theo đó, giá trị phân bổ của tài sản tài chính) được tính toán sau khi đã xem xét đến các chi phí giao dịch và các khoản chiết khấu, phụ trội khi mua tài sản tài chính, cũng như các phí và chi phí là một bộ phận được bao hàm trong EIR. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận doanh thu lãi sử dụng tỷ suất lợi nhuận phản ánh ước tính tốt nhất về tỷ suất lợi nhuận ổn định trong suốt thời gian của khoản vay. Do đó, việc tính toán EIR đồng thời cũng xét đến các ảnh hưởng của các lãi suất tiềm ẩn khác nhau mà có thể thay đổi trong nhiều giai đoạn khác nhau của tài sản tài chính trong suốt vòng đời của tài sản tài chính đó, và các yếu tố khác của vòng đời sản phẩm (như các khoản trả trước, lãi phạt và phí thu khác).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

5.9.1 Ghi nhận thu nhập lãi (tiếp theo)

5.9.1.1 Phương pháp lãi suất thực (EIR) (tiếp theo)

Nếu các ước tính về dòng tiền của một tài sản hoặc công nợ có lãi suất cố định được xem xét lại vì các lý do không phải do rủi ro tín dụng, khi đó, các thay đổi đối với dòng tiền theo hợp đồng trong tương lai được chiết khấu sử dụng EIR ban đầu với các điều chỉnh phù hợp cho giá trị ghi sổ. Sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ được hạch toán là một khoản điều chỉnh dương hoặc âm đối với giá trị ghi sổ trước đó của tài sản hoặc công nợ tài chính trên bảng cân đối kế toán với một sự tăng hoặc giảm tương ứng của thu nhập lãi và chi phí lãi sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Đối với các công cụ có lãi suất thả nổi, việc định kỳ ước tính lại dòng tiền để thể hiện các biến động của lãi suất trên thị trường cũng làm thay đổi lãi suất thực, nhưng khi các công cụ này được ghi nhận lần đầu tiên với giá trị bằng gốc, việc ước tính lại các khoản trả lãi trong tương lai không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị ghi sổ của tài sản hoặc công nợ tài chính.

5.9.1.2 Thu nhập/chi phí lãi và các thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập lãi thuần bao gồm các thu nhập/chi phí lãi và các thu nhập/chi phí tương tự sử dụng cả phương pháp lãi suất thực và các phương pháp khác. Nội dung này được thuyết minh một cách riêng biệt trên bề mặt của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc trong các thuyết minh tương ứng, bao gồm cả số liệu đối xứng và số liệu so sánh.

Các thu nhập/chi phí lãi sử dụng phương pháp lãi suất thực của Ngân hàng và các công ty con được trình bày tại thuyết minh số 5.9.1.1 ở trên.

Các thu nhập/chi phí lãi khác bao gồm các khoản lãi từ các công cụ phái sinh trong các hợp đồng phòng hộ kinh tế và các tài sản/công nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ, ngoài các tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, sử dụng lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng và các công ty con tính toán thu nhập lãi của các tài sản tài chính, ngoài việc xem xét yếu tố rủi ro tín dụng, bằng việc áp dụng EIR đối với giá trị ghi sổ của tài sản tài chính.

5.9.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Ngân hàng và các công ty con có được các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ thông qua việc cung cấp danh mục đa dạng các dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác tới khách hàng. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận với giá trị phản ánh các lợi ích kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con dự kiến có quyền thụ hưởng thông qua việc cung cấp dịch vụ.

Việc thực hiện các nghĩa vụ, cũng như thời gian hoàn thành các nghĩa vụ này, được xác định và xem xét, tại thời điểm bắt đầu của hợp đồng. Các hợp đồng doanh thu của Ngân hàng và các công ty con thông thường không bao gồm nhiều nghĩa vụ phức tạp, như được giải thích trong Thuyết minh số 5.9.2.1 và Thuyết minh số 5.9.2.2 dưới đây.

Khi Ngân hàng và các công ty con cung cấp dịch vụ cho khách hàng, các khoản phí phải trả được xuất hóa đơn và thông thường đến hạn ngay lập tức khi dịch vụ được hoàn thành tại một thời điểm hoặc khi kết thúc giai đoạn hợp đồng cho một dịch vụ được cung cấp trong một khoảng thời gian (trừ khi được nêu rõ trong Thuyết minh số 5.9.2.1 và Thuyết minh số 5.9.2.2 dưới đây)

Ngân hàng và các công ty con thông thường được xem là bên cung cấp dịch vụ chính trong các hợp đồng thu nhập này vì Ngân hàng các công ty con thông thường có quyền kiểm soát đối với các dịch vụ này trước khi chuyển giao cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

5.9.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

5.9.2.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ mà các nghĩa vụ được thực hiện trong một khoảng thời gian

Thực hiện nghĩa vụ thỏa mãn theo thời gian bao gồm việc quản lý tài sản và các dịch vụ khác khi đồng thời khách hàng nhận và sử dụng các lợi ích do Ngân hàng và các công ty con cung cấp trong khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện nghĩa vụ.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ của Ngân hàng khi việc thực hiện nghĩa vụ thỏa mãn theo thời gian bao gồm các phí như sau:

Phí trung gian thanh toán: Ngân hàng cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng cho khách hàng (nghĩa là phê duyệt và thực hiện thanh toán các giao dịch được thực hiện bằng thẻ tín dụng của Ngân hàng) khi Ngân hàng được thu phí cho mỗi giao dịch (nghĩa là khi chủ thẻ mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Các dịch vụ này thể hiện một nghĩa vụ duy nhất gồm một loạt các dịch vụ tách biệt được thực hiện hàng ngày về cơ bản giống nhau và cùng phương thức cung cấp trong thời hạn hợp đồng. Phí thay đổi dựa trên số lượng giao dịch thực hiện và được cấu thành từ tỷ lệ cố định cho mỗi giao dịch thực hiện hoặc một tỷ lệ phần trăm các giao dịch chủ thẻ thực hiện. Giá trị biến đổi của phí được phân bổ theo từng ngày riêng biệt, dựa trên số lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong ngày hôm đó và thu nhập phân bổ được ghi nhận khi Ngân hàng thực hiện dịch vụ.

Phí tư vấn: Ngân hàng cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính. Các nghĩa vụ của Ngân hàng được thực hiện trong một khoảng thời gian và phí dịch vụ hàng tháng được tính dựa trên việc Ngân hàng cung cấp dịch vụ trong tháng. Khi lợi ích của dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng, phí được ghi nhận là thu nhập trên cơ sở hàng tháng. Điều chỉnh số tiền ước tính được thực hiện sau khi Ngân hàng và khách hàng xác định số tiền thực tế, thường xác định trên cơ sở hàng tháng.

5.9.2.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ mà các nghĩa vụ được thực hiện tại một thời điểm

Các dịch vụ được cung cấp khi việc thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng diễn ra tại một thời điểm được ghi nhận ngay khi quyền kiểm soát dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng. Thông thường, đây là khi hoàn thành giao dịch hoặc dịch vụ, hoặc phí hoặc một phần phí liên kết với một nghĩa vụ cụ thể, sau khi thực hiện các tiêu chí nghĩa vụ tương ứng. Bao gồm phí phát sinh từ vai trò là đại lý bảo hiểm cho một bên thứ ba. Ngân hàng có nghĩa vụ duy nhất liên quan đến dịch vụ này để hoàn thành giao dịch thành công theo quy định trong hợp đồng.

Đại lý bảo hiểm: Ngân hàng sử dụng các kênh phân phối của mình để phân phối bảo hiểm đại diện cho công ty bảo hiểm và thu phí bảo hiểm của người mua, đổi lại, Ngân hàng nhận được tỷ lệ doanh thu trên các khoản phí cho các dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Giá trị doanh thu được quyết định dựa trên doanh số Ngân hàng bán thành công cho người mua. Khi lợi ích của dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng, là công ty bảo hiểm, tại một thời điểm khi việc bán bảo hiểm được hoàn thành, Ngân hàng ghi nhận thu nhập phí tại một thời điểm. Điều chỉnh giá trị doanh thu ước tính được thực hiện sau khi Ngân hàng và khách hàng xác định giá trị doanh thu thực tế, thường xác định trên cơ sở hàng tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

5.9.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

5.9.2.3 Số dư theo hợp đồng

Các khoản mục sau được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính liên quan đến việc ghi nhận doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

- ▶ Phải thu từ hoạt động dịch vụ bao gồm “Các khoản phí phải thu” và “Phải thu khác” nằm trong mục “Tài sản có khác”, thể hiện quyền của Ngân hàng và các công ty con đối với giá trị không kèm điều kiện (chẳng hạn, chỉ cần yêu cầu thời gian trôi qua trước khi việc thanh toán đến hạn).
- ▶ Phí dịch vụ chưa thực hiện là “Các khoản phải trả khác” nằm trong mục “Các khoản nợ phải trả khác”, thể hiện nghĩa vụ mà Ngân hàng phải thực hiện tương ứng với khoản thanh toán đã nhận được (hoặc một khoản thanh toán đến hạn) từ khách hàng. Phải trả phí chưa thực hiện được ghi nhận khi nhận được khoản thanh toán hoặc đến hạn thanh toán (tùy theo cái nào đến trước). Phí dịch vụ chưa thực hiện được ghi nhận là thu nhập khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện nghĩa vụ.

5.9.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập, thông thường là khi Đại hội đồng Cổ đông của bên phát hành thông qua quyết định chi trả cổ tức.

5.9.4 Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm tất cả lãi và lỗ do thay đổi giá trị hợp lý và thu nhập lãi, chi phí lãi có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

5.10 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn hoặc tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục thấu chi và tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán có ngày đáo hạn trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mua.

5.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá không bao gồm chi phí vận hành và bảo dưỡng phát sinh hàng ngày, trừ khấu hao và các khoản giảm giá trị lũy kế. Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích được ghi nhận phù hợp bằng việc thay đổi thời gian khấu hao hoặc phương pháp khấu hao và được coi là thay đổi trong ước tính kế toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thiết bị để khấu trừ nguyên giá về giá trị còn lại. Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản và thiết bị như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản và thiết bị khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn và xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được ngừng ghi nhận khi thanh lý hoặc được kỳ vọng không đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng. Bất cứ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc ngừng ghi nhận tài sản (chênh lệch giữa giá trị thu được từ việc thanh lý và giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào khoản mục “Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt tại kỳ mà tài sản được ngừng ghi nhận.

Quyền sử dụng đất hữu hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận bằng phương pháp hợp nhất kế toán. Phương pháp này liên quan đến việc ghi nhận các tài sản (bao gồm các tài sản vô hình chưa được ghi nhận trước đó) và nợ phải trả (bao gồm các công nợ tiềm ẩn nhưng ngoại trừ các khoản tái cấu trúc trong tương lai) của tổ chức được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được, phần chiết khấu này sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thực hiện hoạt động hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần vượt trội của giá phí hợp nhất kinh doanh so với lợi ích của Ngân hàng đối với giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và các công nợ tiềm ẩn. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được ghi nhận bằng giá gốc trừ phần suy giảm giá trị lũy kế.

Lợi thế thương mại được đánh giá suy giảm giá trị mỗi năm, hoặc thường xuyên hơn nếu có những sự kiện hoặc những thay đổi cho thấy có thể có sự suy giảm giá trị. Để đánh giá sự suy giảm giá trị, kể từ ngày hợp nhất, lợi thế thương mại được phân bổ vào các đơn vị kinh doanh riêng lẻ hay nhóm các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng nhận được lợi ích từ sự hợp nhất kinh doanh, bất kể các tài sản hay nợ phải trả nhận được từ hợp nhất kinh doanh có được phân bổ cho đơn vị kinh doanh đó hay không. Mỗi đơn vị kinh doanh được phân bổ lợi thế thương mại đại diện cho cấp bậc thấp nhất trong nội bộ Ngân hàng và các công ty con mà tại đó lợi thế thương mại được theo dõi cho mục đích quản lý nội bộ và không lớn hơn một bộ phận kinh doanh được quy định trong IFRS 8 - *Bộ phận kinh doanh*.

5.13 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình của Ngân hàng và các công ty con là lợi thế thương mại và phần mềm máy vi tính.

Một tài sản vô hình chỉ được ghi nhận khi nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy và có thể sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con khi sử dụng tài sản đó.

Tài sản vô hình được mua riêng lẻ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của tài sản vô hình phát sinh trong quá trình hợp nhất là giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình sẽ được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn và các khoản suy giảm giá trị lũy kế.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình có thể hữu hạn hoặc không có thời hạn. Tài sản vô hình hữu hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao và phương pháp tính khấu hao của tài sản vô hình có thời hạn được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm. Thay đổi thời gian sử dụng hoặc cách thức mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản vô hình sẽ dẫn tới thay đổi thời gian hoặc phương pháp tính khấu hao và được xem như thay đổi ước tính kế toán.

Chi phí khấu hao của tài sản vô hình hữu hạn được trình bày riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt tại mục chi phí hoạt động khác.

Phần mềm máy vi tính

3 – 14 năm

5.14 *Suy giảm giá trị của tài sản phi tài chính*

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá khả năng bị suy giảm giá trị của các tài sản. Nếu có bằng chứng cho thấy tồn tại khả năng suy giảm giá trị hoặc việc kiểm tra thường niên về việc suy giảm giá trị là cần thiết, Ngân hàng và các công ty con thực hiện ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Giá trị có thể thu hồi của một tài sản là giá trị lớn hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản. Khi giá trị ghi sổ của tài sản cao hơn giá trị có thể thu hồi của nó, tài sản được xem là suy giảm giá trị và phải được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi của nó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.14 *Suy giảm giá trị của tài sản phi tài chính* (tiếp theo)

Để xác định giá trị sử dụng, luồng tiền tương lai ước tính được chiết khấu về hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế để phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến tài sản đó. Trong việc xác định giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý tài sản, một mô hình định giá thích hợp được sử dụng. Việc đo lường này có thể sử dụng phương pháp định giá so sánh, giá cổ phiếu niêm yết cho những công ty được giao dịch đại chúng hoặc những chỉ tiêu giá trị hợp lý khác sẵn có.

Đối với các tài sản (không bao gồm lợi thế thương mại), tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy các tổn thất được ghi nhận trước đây không còn tồn tại hoặc đã giảm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Các tổn thất đã được ghi nhận trước đây chỉ được hoàn nhập khi có sự thay đổi trong giả định được sử dụng để xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản từ lần ghi nhận tổn thất sau cùng. Giá trị hoàn nhập chỉ được ghi nhận đến mức giá trị sổ sách của tài sản không vượt giá trị có thể thu hồi của nó và không vượt giá trị sổ sách sau khi trừ khấu hao, trong trường hợp không tính đến giá trị tổn thất đã ghi nhận trong các năm trước. Giá trị hoàn nhập này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Các khoản tổn thất suy giảm giá trị liên quan đến lợi thế thương mại không hoàn nhập trong các kỳ kế toán tiếp theo. Ngân hàng và các công ty con không phải ghi nhận sự suy giảm giá trị tài sản phi tài chính nào trong các kỳ báo cáo.

5.15 *Bảo lãnh tài chính*

Trong quá trình kinh doanh thông thường, Ngân hàng phát hành bảo lãnh tài chính, bao gồm thư tín dụng, bảo lãnh và chấp phiếu. Bảo lãnh tài chính ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tài chính tại giá trị hợp lý, là mức phí bảo lãnh nhận được. Sau ghi nhận ban đầu, các bảo lãnh tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian bảo lãnh. Nếu xuất hiện khả năng nghĩa vụ cần thực hiện lớn hơn giá trị ghi nhận ban đầu sau khi đã phân bổ, phần chênh lệch cao hơn của nghĩa vụ đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Bất kỳ sự gia tăng nghĩa vụ nào liên quan đến bảo lãnh tài chính được ghi nhận vào dự phòng rủi ro tài sản tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản phí bảo lãnh nhận được sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

5.16 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp thôi việc

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Bảo hiểm sức khỏe

Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm sức khỏe với mức bằng 3% mức lương tháng theo quy định của từng người lao động vào Quỹ Bảo Hiểm Sức khỏe.

Trợ cấp nghỉ việc tự nguyện

Theo Điều 48, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ trả khoản trợ cấp phát sinh từ việc nghỉ việc tự nguyện của các nhân viên, tương đương với một phần hai tháng lương cho mỗi năm làm việc tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng các khoản trợ cấp lương khác (nếu có). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân theo tháng được sử dụng là mức lương trung bình của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

5.17 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ (theo luật định hoặc thỏa thuận) phát sinh từ những sự kiện quá khứ và chắc chắn rằng nghĩa vụ phải thanh toán sẽ làm giảm các lợi ích kinh tế và giá trị của các nghĩa vụ phải thanh toán này có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền là đáng kể, Ngân hàng và các công ty con xác định mức dự phòng bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến với lãi suất trước thuế tương ứng mức lãi suất hiện tại của khoản phải trả đó. Chi phí liên quan đến bất kỳ khoản dự phòng nào được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ các khoản hoàn trả.

5.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

5.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

5.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là lợi nhuận hoặc chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ thuế đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán được tính vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác. Các ngoại lệ này sau đó sẽ được phân loại lại từ báo cáo thu nhập toàn diện khác sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với khoản lỗ hoặc lợi nhuận hoãn lại tương ứng. Ngân hàng và các công ty con cũng ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu số thuế phát sinh của các khoản thanh toán và chi phí phát sinh liên quan đến các công cụ tài chính được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ cần trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện cần trừ và Ngân hàng và các công ty con có ý định thanh toán theo giá trị ròng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.19 Tài sản ủy thác

Ngân hàng và các công ty con cung cấp các dịch vụ ủy thác tài sản và các dịch vụ ủy thác khác, trong đó Ngân hàng và các công ty con thay mặt khách hàng nắm giữ tài sản hoặc thực hiện đầu tư tài sản. Tài sản được nắm giữ trong phạm vi ủy thác không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt vì không phải là tài sản của Ngân hàng và các công ty con.

5.20 Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như là một nghĩa vụ nợ phải trả và được trích từ vốn chủ sở hữu khi được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

Cổ tức của năm tài chính được thông qua sau ngày lập báo cáo (nếu có) được trình bày như một sự kiện sau ngày lập báo cáo.

5.21 Quỹ dự trữ vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và của các công ty con là quỹ dự trữ tài sản tài chính sẵn sàng để bán, trong đó bao gồm thay đổi về giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

5.22 Các quỹ pháp định

5.22.1 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam	Không quy định

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Ngân hàng và các công ty con trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam vào cuối năm tài chính.

5.22.2 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty TNHH Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không phải trích quỹ dự phòng tài chính. Theo đó, VPB AMC đã ra quyết định kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính vào quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 sửa đổi Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, việc trích lập các quỹ dự trữ được thực hiện thống nhất với Ngân hàng mẹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

5.23 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa áp dụng cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được liệt kê dưới đây.

IFRS 9 – Công cụ tài chính và các sửa đổi

Trong tháng 7 năm 2014, IASB ban hành phiên bản cuối cùng của IFRS 9 – *Công cụ tài chính* phản ánh các giai đoạn của dự án trên các công cụ tài chính và thay thế IAS 39 – *Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường* và tất cả các phiên bản trước đây của IFRS 9. Tiêu chuẩn trình bày các yêu cầu mới về phân loại và đo lường, dự phòng và kế toán. Áp dụng IFRS 9 ảnh hưởng đến phân loại và đo lường tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con nhưng không ảnh hưởng đến phân loại và đo lường công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

IFRS 9 – *Công cụ tài chính* hiệu lực cho các kỳ hằng năm bắt đầu tại hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018. Áp dụng hồi tố là cần thiết và thông tin so sánh là không bắt buộc. Trong tháng 10 năm 2017, IASB phát hành các điều chỉnh đối với IFRS 9 liên quan đến các đặc điểm trả trước với tiền bồi thường âm. Sửa đổi hiệu lực cho các kỳ báo cáo hằng năm bắt đầu tại hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2019 và áp dụng sớm hơn được cho phép.

Ngân hàng và các công ty con đang trong quá trình đánh giá ảnh hưởng định lượng và định tính của IFRS 9 và các sửa đổi.

5.24 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

IFRS 16 – Thuê tài sản

IASB ban hành IFRS 16 – *Thuê tài sản* vào tháng 1 năm 2016 để hạch toán các giao dịch thuê tài sản. Chuẩn mực mới không thay đổi đáng kể việc hạch toán đối với bên cho thuê, tuy nhiên, đòi hỏi bên đi thuê phải ghi nhận hầu hết các hợp đồng thuê tài sản là nợ thuê trên báo cáo tình hình tài chính với quyền sử dụng tài sản tương ứng. Bên đi thuê phải áp dụng một phương pháp ghi nhận duy nhất cho tất cả các hợp đồng thuê, nhưng sẽ có quyền lựa chọn không ghi nhận các hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản "có giá trị thấp". Nhìn chung, tiêu chuẩn ghi nhận lãi/(lỗ) cho thuê tài sản tương tự như kế toán cho thuê tài chính hiện nay, với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao được ghi nhận riêng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. IFRS 16 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2019. Việc áp dụng sớm hơn được chấp nhận khi đơn vị đồng thời áp dụng với chuẩn mực về thu nhập, IFRS 15, trong cùng một ngày.

Bên đi thuê phải áp dụng IFRS 16 theo phương pháp hồi tố hoàn toàn hoặc hồi tố có điều chỉnh. Ngân hàng và các công ty con đang trong quá trình đánh giá ảnh hưởng của IFRS 16 và có kế hoạch áp dụng chuẩn mực mới này từ ngày chuẩn mực có hiệu lực.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIẢ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con đòi hỏi Ban lãnh đạo phải đưa ra các đánh giá, ước tính và giả định ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả đã được báo cáo và các thông tin kèm theo cũng như việc công bố các công nợ tiềm ẩn. Sự không chắc chắn về các giả định và ước tính này có thể dẫn đến những kết quả đòi hỏi một sự điều chỉnh trọng yếu đến giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả bị ảnh hưởng trong các kỳ kế toán tới.

Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con, Ban lãnh đạo đã thiết lập các đánh giá và giả định liên quan tới tương lai và các nguồn ước tính chủ chốt không thể xác định chắc chắn được tại ngày báo cáo và có rủi ro đáng kể có thể yêu cầu những điều chỉnh trọng yếu tới giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong các năm tài chính tiếp theo. Các giả định và hoàn cảnh hiện tại về các phát triển trong tương lai có thể thay đổi do các hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con và được phản ánh lại trong các giả định nếu và khi các thay đổi đó xảy ra. Các khoản mục có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các giá trị được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất và có bao gồm các đánh giá và/hoặc ước tính trọng yếu được trình bày dưới đây cùng với các đánh giá/ước tính liên quan.

6.1 *Giá trị hợp lý công cụ tài chính*

Giá trị hợp lý của công cụ tài chính là giá trị sẽ được nhận về khi bán tài sản hoặc giá trị cần phải trả để thanh toán cho một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thông thường trên thị trường chính (hoặc thị trường thích hợp nhất) tại ngày đo lường trong điều kiện thị trường bình thường (giá trị hợp lý), bất kể giá đó được quan sát trực tiếp hay được ước tính sử dụng các kỹ thuật định giá. Khi giá trị hợp lý của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không thể được xác định từ thông tin thị trường năng động, giá trị hợp lý sẽ được xác định sử dụng các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các mô hình định giá. Thông tin đầu vào cho các mô hình này được thu nhập từ các dữ liệu thị trường có thể quan sát được, khi có thể, nhưng khi việc thu nhập này không khả thi, các ước tính được sử dụng để xác định giá trị hợp lý. Các đánh giá và ước tính bao gồm việc xem xét tính thanh khoản và các dữ liệu đầu vào của mô hình liên quan đến các khoản mục như rủi ro tín dụng (của cả chủ thể và đối tác) và các điều chỉnh giá trị tài trợ.

6.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Ngân hàng và các công ty con tiến hành thẩm định các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất để xác định dự phòng rủi ro tín dụng ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Cụ thể, Ban lãnh đạo thực hiện các ước tính về số tiền và thời gian thu hồi của các dòng tiền trong tương lai khi ước tính dự phòng rủi ro tín dụng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố và kết quả thực tế có thể khác với ước tính và dẫn đến có thể có điều chỉnh dự phòng trong tương lai.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng đã được đánh giá riêng lẻ (và không phát sinh tổn thất riêng lẻ) thì sẽ được đánh giá cùng với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng không trọng yếu trong nhóm các tài sản có đặc điểm rủi ro tương tự. Việc phân loại này nhằm đánh giá dự phòng cho các sự kiện tổn thất đã xảy ra và có bằng chứng khách quan, nhưng chưa có tác động gây ra tổn thất riêng lẻ. Việc đánh giá theo nhóm này sử dụng các dữ liệu từ các danh mục cho vay (như mức độ trả chậm, mức độ sử dụng hạn mức tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tài sản bảo đảm...) và các đánh giá về ảnh hưởng của mức độ tập trung rủi ro và các dữ liệu kinh tế (bao gồm mức độ thất nghiệp, chỉ số giá bất động sản, rủi ro quốc gia và tình hình hoạt động của các nhóm riêng biệt).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIẢ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Dự phòng tổn thất các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Ngân hàng và các công ty con đánh giá lại các chứng khoán nợ được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán vào ngày báo cáo để đánh giá xem các chứng khoán này có bị suy giảm giá trị không. Các đánh giá này tương tự như cách đánh giá riêng lẻ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận sự suy giảm của các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn thuộc nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi giá trị hợp lý của tài sản bị suy giảm trọng yếu hoặc liên tục xuống thấp hơn so với giá mua. Tính “trọng yếu” hoặc “liên tục” được xác định dựa trên những ước tính. Để đưa ra những ước tính này, Ngân hàng và các công ty con đánh giá sự biến động của giá cổ phiếu, khoảng thời gian, phạm vi mà giá trị hợp lý của chứng khoán thấp hơn giá mua và các yếu tố khác.

6.4 Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng này. Các đánh giá cần thiết được áp dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại có thể được ghi nhận, dựa trên thời điểm phù hợp và mức thu nhập chịu thuế trong tương lai, cùng với các chiến lược về thuế trong tương lai.

6.5 Dự phòng và các công nợ tiềm ẩn khác

Ngân hàng và các công ty con hoạt động trong môi trường được quản lý bởi pháp luật và các quy định, do đó, về bản chất, rủi ro pháp lý là một yếu tố quan trọng trong rủi ro hoạt động. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con có liên quan đến một số các sự kiện pháp lý, tranh chấp và điều tra phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường của Ngân hàng và các công ty con.

Khi Ngân hàng và các công ty con có thể đo lường một cách tin cậy các khoản lợi ích kinh tế phải trả trong các trường hợp cụ thể và xác định các khoản phải trả đó có khả năng xảy ra cao, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận dự phòng tương ứng với các trường hợp đó. Khi khả năng các khoản phải trả được xác định là không cao, hoặc có khả năng xảy ra nhưng không thể đo lường một cách đáng tin cậy, khoản mục này sẽ được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, khi Ngân hàng và các công ty con cho rằng việc thuyết minh những ước tính này trên cơ sở từng sự việc có thể gây định kiến, khi đó Ngân hàng và các công ty con sẽ không thuyết minh chi tiết và cụ thể về sự việc đó trong báo cáo tài chính hợp nhất. Do tính chủ quan và không chắc chắn trong việc xác định khả năng và mức độ tổn thất, Ngân hàng và các công ty con đã xem xét các yếu tố bao gồm ý kiến pháp lý, giai đoạn của sự việc và các bằng chứng lịch sử của các sự kiện tương tự. Các đánh giá trọng yếu là cần thiết để kết luận đối với các ước tính này.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Một bộ phận là một cấu phần được xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con, tham gia vào hoạt động cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi nhuận khác biệt so với các bộ phận khác.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập hoạt động trong các bộ phận kinh doanh sau:

Ngân hàng:

Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ sau tới khách hàng:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Quản lý tài sản và công nợ:

Quản lý tài sản và công nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin theo từng bộ phận kinh doanh cho tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Hoạt động ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động quản lý tài sản và công nợ Triệu đồng	Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.627.183	1.847	(1.847)	38.627.183
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ khách hàng bên ngoài	38.627.183	-	-	38.627.183
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ nội bộ	3.008.445	1.847	(1.847)	-
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.410.750	239.879	(239.561)	3.008.763
Thu nhập khác		1.144	-	4.411.894
	46.046.378	242.870	(241.408)	46.047.840
II. Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(15.826.335)	-	1.847	(15.824.488)
- Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ khách hàng bên ngoài	(15.824.488)	-	-	(15.824.488)
- Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ nội bộ	(1.847)	-	1.847	-
Chi phí hao mòn và khấu hao	(313.562)	(377)	-	(313.939)
Chi phí khác	(9.973.615)	(240.868)	239.561	(9.974.922)
	(26.113.512)	(241.245)	241.408	(26.113.349)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	19.932.866	1.625	-	19.934.491
Chi phí rủi ro tin dụng cho tài sản tài chính	(1.654.012)	-	-	(1.654.012)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.278.854	1.625	-	8.280.479
Chi phí thuế	(1.693.576)	(325)	-	(1.693.901)
Kết quả kinh doanh bộ phận, sau thuế	6.585.278	1.300	-	6.586.578
III. Tài sản				
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	12.687.934	-	-	12.687.934
Tài sản cố định hữu hình, lợi thế thương mại và tài sản cố định vô hình khác và bất động sản đầu tư	2.076.536	1.499	-	2.078.035
Tài sản khác	306.727.067	192.930	(86.298)	306.833.699
	321.491.537	194.429	(86.298)	321.599.668
IV. Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	283.711.850	-	(68.976)	283.642.874
Nợ phải trả nội bộ	446.409	8.367	-	454.776
Nợ phải trả khác	4.100.163	32.555	(17.322)	4.115.396
	288.258.422	40.922	(86.298)	288.213.046

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực (EIR)	37.094.066	32.130.524
Thu nhập lãi tiền gửi	261.986	219.773
Thu nhập lãi cho vay và ứng trước cho khách hàng	33.090.843	27.785.052
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.733.440	4.123.343
Thu nhập từ tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	7.797	2.356
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự khác	1.533.117	943.094
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	163.042	129.284
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.370.075	813.810
	38.627.183	33.073.618

9. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Chi phí lãi ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực (EIR)	15.186.801	13.438.139
Chi phí lãi tiền gửi	8.572.153	7.069.179
Chi phí lãi tiền vay	1.195.583	757.165
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	5.419.065	5.611.795
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự khác	637.687	366.970
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	637.687	366.970
	15.824.488	13.805.109

10. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.818.797	3.210.071
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	484.067	288.572
Thu từ dịch vụ tư vấn	128.329	138.538
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	2.187.364	2.205.667
Thu khác	1.019.037	577.294
Chi phí hoạt động dịch vụ	(810.034)	(744.068)
Chi về dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(284.048)	(232.274)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.512)	(102.097)
Chi khác	(522.474)	(409.697)
	3.008.763	2.466.003

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. LỖ/(LÃI) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(272.853)	(246.582)
Lãi từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	105.293	336.347
	(167.560)	89.765

12. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2018 Triệu đồng	2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Lãi từ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	399.497	386.917
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.092.678	1.109.404
Chi phí thu hồi nợ đã được xử lý	(109.509)	(136.715)
Thu từ cổ tức nhận được	845	598
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	70.932	42.376
Thu từ thanh lý tài sản	6.632	199.369
Thu nhập hỗ trợ và thu nhập khác	2.118.379	942.792
	4.579.454	2.544.741

13. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (Thuyết minh số 23)	11.556.534	8.287.606
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 24)	93.399	(101.254)
Tài sản có khác (Thuyết minh số 26)	4.079	19.588
	11.654.012	8.205.940

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ NHÂN VIÊN

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Chi phí lương và phụ cấp	4.890.779	4.370.061
Chi phí liên quan đến lương	443.678	296.524
Trợ cấp	170.335	122.935
Phụ cấp khác	166.992	109.341
	5.671.784	4.898.861

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 Triệu đồng	2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	272.032	229.264
Bảo dưỡng, sửa chữa và bảo hiểm tài sản	280.998	201.895
Chi thuê hoạt động	989.305	1.007.775
Mua sắm công cụ lao động, vật liệu	271.201	212.443
Chi phí nhân viên	88.633	83.333
Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	493.473	293.723
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	79.465	79.540
Khánh tiết, hội nghị và chi phí thông tin khác	439.264	318.653
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	162.736	141.741
Chi dịch vụ tư vấn, kiểm toán và quản lý khác	329.080	599.109
Chi phí đào tạo	61.013	47.912
Khác	835.938	251.918
	4.303.138	3.467.306

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt do đã ngoại trừ các khoản thu nhập chi phí được khấu trừ thuế trong các năm khác do dự khác nhau giữa chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con với quy định thuế hiện hành, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc các khoản chi phí được khấu trừ thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo mức thuế suất áp dụng tại ngày lập báo cáo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập trước thuế Cộng/(trừ)	8.280.479	7.552.079
- Dự phòng và trợ cấp lương	108.035	262.255
- Khác biệt giữa giá trị hợp lý theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	190.387	70.685
- Khác biệt giữa giá trị phân bổ theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(26.143)	(123.833)
- Khác biệt giữa giá trị phân bổ theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	72	(55)
- Khác biệt giữa giá trị phân bổ và dự phòng tổn thất theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của cho vay và ứng trước cho khách hàng	476.560	98.863
- Điều chỉnh về các tài sản và nợ phải trả tài chính khác	(3.714)	(3.673)
- Thu nhập cổ tức	(845)	(598)
- Chi phí không được khấu trừ	190.470	347.698
- Các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	-	239.731
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	9.215.301	8.443.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành (*)	1.843.060	1.688.631
Điều chỉnh thuế phải nộp các năm trước	(120)	1.133
Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm	1.842.940	1.689.764
Phải trả thuế thu nhập đầu năm	655.739	467.647
Thuế thu nhập đã trả trong năm	(1.810.679)	(1.501.672)
Phải trả thuế thu nhập cuối năm	688.000	655.739

(*) Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Thuần Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Thuần Triệu đồng
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.682	(7.666)	(5.984)	-	(7.772)	(7.772)
Công cụ tài chính phái sinh	18.251	(15.202)	3.049	(10.226)	(23.014)	(33.240)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	1.443.935	(795.129)	648.806	1.288.793	(724.708)	564.085
Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	33.243	(184.495)	(151.252)	8.753	(503.898)	(495.145)
Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn	3	-	3	(11)	-	(11)
Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác	56.865	(77.530)	(20.665)	36.000	(62.692)	(26.692)
	1.553.979	(1.080.022)	473.957	1.323.309	(1.322.084)	1.225

Biến động về thuế theo các chênh lệch tạm thời trong năm:

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác Triệu đồng	Số dư cuối năm Triệu đồng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	(7.772)	1.788	-	(5.984)
Công cụ tài chính phái sinh	(33.240)	36.289	-	3.049
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	564.085	84.721	-	648.806
Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	(495.145)	20.200	323.693	(151.252)
Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn	(11)	14	-	3
Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác	(26.692)	6.027	-	(20.665)
	1.225	149.039	323.693	473.957
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	(8.115)	343	-	(7.772)
Công cụ tài chính phái sinh	(47.035)	13.795	-	(33.240)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	496.932	67.153	-	564.085
Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	(333.334)	(24.767)	(137.044)	(495.145)
Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	(11)	-	(11)
Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác	(14.920)	(11.772)	-	(26.692)
	93.528	44.741	(137.044)	1.225

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Ngân hàng cho mức bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Ngân hàng cho tổng số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được phát hành trong trường hợp tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển thành cổ phần phổ thông.

Các thông tin sau được sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu:

	2018	2017
Lợi nhuận sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	6.586.578	5.907.056
Bình quân gia quyền số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.431.915.543	2.231.731.636
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.708	2.647

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một khoản vay trị giá 57.000.000 USD (tương đương 1.323.540 triệu đồng), đây là khoản vay thương mại trung hạn với quyền của người cho vay có thể chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng phù hợp với các điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng chuyển đổi giữa Ngân hàng và IFC ngày 31 tháng 5 năm 2017. Hợp đồng và quyền chuyển đổi hiệu lực đến ngày 31 tháng 5 năm 2019 (Thuyết minh số 30). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, sự kiện này không có ảnh hưởng pha loãng lên thu nhập trên mỗi cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được trả theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

19. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.855.473	2.574.284
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.832.461	6.460.795
	12.687.934	9.035.079

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Theo quy định của NHNN về quỹ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Số dư bình quân hàng tháng của tài khoản tiền gửi không được thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng. Giá trị của khoản dự trữ bắt buộc được tính bằng số dư trung bình tiền gửi tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%/năm)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng	6,00	6,00
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 12 tháng	1,00	1,00

Lãi suất hàng năm tại ngày lập báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi tại NHNN		
Tiền gửi bắt buộc		
- Bằng đồng Việt Nam	1,20	1,20
- Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ngoài dự trữ bắt buộc		
- Bằng đồng Việt Nam	0,00	0,00
- Bằng ngoại tệ	0,05	0,05

20. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác		
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.346.715	15.238.254
- Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.240.446	2.310.580
	16.587.161	17.548.834
Dự phòng tổn thất cho vay tổ chức tín dụng khác	-	(731)
	16.587.161	17.548.103

Lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
- VND	3,90 – 6,00	1,50 – 4,80
- Ngoại tệ	2,60 – 3,20	1,65 – 2,00
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- VND	4,67 – 6,83	3,25 – 5,30
- Ngoại tệ	3,00 – 3,30	1,70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NẤM GIỮ CHO MỤC ĐÍCH KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	4.232.331	1.463.716

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị danh nghĩa hợp đồng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	86.809	(187.230)	37.477.476
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.494	(41.494)	7.030.491
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.315	(145.736)	30.446.985
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	112.681	(29.782)	6.350.452
	199.490	(217.012)	43.827.928
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	138.464	(104.263)	42.188.757
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	69.711	(23.694)	7.553.187
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	68.753	(80.569)	34.635.570
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	19.694	(39.430)	3.915.001
	158.158	(143.693)	46.103.758

23. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn (đến 1 năm)	75.111.844	60.114.553
Nợ trung hạn (từ trên 1 năm đến 5 năm)	102.343.303	82.964.233
Nợ dài hạn (từ trên 5 năm)	50.166.721	44.919.546
	227.621.868	187.998.332
Dự phòng rủi ro tín dụng	(8.444.255)	(7.563.239)
	219.177.613	180.435.093

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại thành ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dựa kỳ hạn gốc của hợp đồng.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo loại hình khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các tổ chức doanh nghiệp	92.870.327	68.185.198
Cá nhân	134.751.541	119.813.134
	227.621.868	187.998.332
Dự phòng rủi ro tín dụng	(8.444.255)	(7.563.239)
	219.177.613	180.435.093

Lãi suất cho vay và ứng trước cho khách hàng theo năm tại ngày lập báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Lãi suất cho vay thương mại bằng VND	3,00 – 13,50	3,00 – 13,50
Lãi suất cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,30 – 5,50	2,30 – 4,50
Lãi suất trung bình cho vay tiêu dùng bằng VND	43,83	43,90

Dự phòng rủi ro tín dụng về cho vay và ứng trước cho khách hàng bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro riêng lẻ	874.872	712.677
Dự phòng rủi ro theo nhóm	7.569.383	6.850.562
	8.444.255	7.563.239

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng	Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	712.677	6.850.562	7.563.239
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 13)	10.837.713	718.821	11.556.534
Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(10.675.518)	-	(10.675.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	874.872	7.569.383	8.444.255

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	664.325	5.171.260	5.835.585
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 13)	6.608.304	1.679.302	8.287.606
Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(6.559.952)	-	(6.559.952)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	712.677	6.850.562	7.563.239

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	24.865.132	18.891.512
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.494.783	20.537.879
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	6.858.574	13.394.846
Trái phiếu doanh nghiệp	9.350.911	15.190.169
	51.710.826	54.619.560
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn (*)	206.033	164.721
	206.033	164.721
Dự phòng rủi ro suy giảm giá trị (*)		
Trái phiếu doanh nghiệp	(129.290)	(43.765)
Chứng khoán vốn	(7.895)	(21)
	(137.185)	(43.786)
	51.779.674	54.740.495

(*) Ngân hàng và các công ty con đã phân loại lại (45.238) triệu đồng từ Dự phòng suy giảm giá trị của chứng khoán vốn vào Chứng khoán vốn cho mục đích trình bày. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

Các thay đổi về dự phòng rủi ro suy giảm giá trị cho đầu tư tài chính sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1	43.786	145.040
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 13)	93.399	(101.254)
Tại ngày 31 tháng 12	137.185	43.786

Kỳ hạn của các chứng khoán nợ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trái phiếu Chính phủ	3 năm – 15 năm	3 năm – 15 năm
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6 tháng – 10 năm	11 tháng – 5 năm
Trái phiếu doanh nghiệp	6 tháng – 11 năm	1 năm – 11 năm

Lãi suất theo năm của các chứng khoán nợ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Trái phiếu Chính phủ	2,90 – 10,80	4,90 – 10,80
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5,00 – 12,00	5,00 – 12,20
Trái phiếu doanh nghiệp	9,50 – 11,25	8,73 – 11,50

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.176.038 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.400.000 triệu đồng).

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	414.854	109.552

Trái phiếu Chính phủ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017 có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các khoản phí phải thu	23.200	124
Vật liệu	13.193	15.492
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.748.401	1.229.708
Tài sản nhận gán nợ (*)	700.474	1.898.646
Tạm ứng hoạt động	110.075	81.327
Đặt cọc và phải thu khác từ đối tác phát sinh từ hợp đồng kinh tế	1.508.808	1.327.029
Phải thu từ hợp đồng LC UPAS	7.713.804	5.148.955
Thuế phải thu khác	35.812	10.091
Mua sắm tài sản cố định dở dang	155.675	237.824
Phải thu khác	904.474	1.728.478
	12.913.916	11.677.674
Dự phòng rủi ro phải thu khác	(25.319)	(21.240)
	12.888.597	11.656.434

(*) Tài sản nhận gán nợ là các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ.

Thay đổi trong dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khác trong năm như sau:

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	21.240	1.652
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 13)	4.079	19.588
Tại ngày 31 tháng 12	25.319	21.240

27. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tài sản và thiết bị	1.453.851	525.961
Xây dựng cơ bản dở dang	40.034	10.477
	1.493.885	536.438

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Trụ sở và chi phí cải tạo	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	84.321	706.403	151.863	89.162	69.147	59.009	1.159.905
Mua trong năm	47.864	36.433	6.495	2.189	-	124	93.105
Khác	900.275	106.386	2.356	14.994	-	17.059	1.041.070
Thanh lý	-	(842)	(9.489)	(2.336)	-	(1.041)	(13.708)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.032.460	848.380	151.225	104.009	69.147	75.151	2.280.372
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.692	418.323	84.583	65.108	868	41.370	633.944
Khấu hao trong năm	16.269	143.158	18.870	14.371	-	11.928	204.596
Khác	-	(32)	-	(10)	-	-	(42)
Thanh lý	-	(808)	(7.879)	(2.319)	-	(971)	(11.977)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	39.961	560.641	95.574	77.150	868	52.327	826.521
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	60.629	288.080	67.280	24.054	68.279	17.639	525.961
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	992.499	287.739	55.651	26.859	68.279	22.824	1.453.851

Giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xấp xỉ giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	109.299		569.397	128.770	77.378	69.147	54.567	1.008.558
Mua trong năm	202		165.664	24.208	14.490	-	6.745	211.309
Khác	-		214	(38)	(176)	-	-	-
Thanh lý	(25.180)		(28.872)	(1.077)	(2.530)	-	(2.303)	(59.962)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	84.321		706.403	151.863	89.162	69.147	59.009	1.159.905
Khấu hao lũy kế								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	30.676		328.385	69.809	53.883	868	33.886	517.507
Khấu hao trong năm	5.622		118.620	15.853	13.841	-	9.752	163.688
Khác	-		90	(2)	(88)	-	-	-
Thanh lý	(12.606)		(28.772)	(1.077)	(2.528)	-	(2.268)	(47.251)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.692		418.323	84.583	65.108	868	41.370	633.944
Giá trị còn lại								
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	78.623		241.012	58.961	23.495	68.279	20.681	491.051
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	60.629		288.080	67.280	24.054	68.279	17.639	525.961

Giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 xấp xỉ giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ CÁC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH KHÁC

Các thay đổi về lợi thế thương mại và các tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	74.905	554.079	628.984
Mua trong năm	-	25.430	25.430
Khác	-	310.633	310.633
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	74.905	890.142	965.047
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	271.554	271.554
Hao mòn trong năm	-	109.343	109.343
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	380.897	380.897
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	74.905	282.525	357.430
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	74.905	509.245	584.150

Lợi thế thương mại được phân bổ cho VPB FC và không có thời gian sử dụng hữu hạn. Ngân hàng đánh giá rằng lợi thế thương mại này không bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo.

Các thay đổi về lợi thế thương mại và các tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.905	323.702	398.607
Mua trong năm	-	230.377	230.377
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.905	554.079	628.984
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	190.556	190.556
Hao mòn trong năm	-	80.998	80.998
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	271.554	271.554
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.905	133.146	208.051
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.905	282.525	357.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	1.759.184	-
Vay khác	23.141	26.093
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.000.964	-
	3.783.289	26.093

Vay khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn từ 7 ngày đến 12 tháng và chịu lãi suất 3,50%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017 có kỳ hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,50%/năm).

Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND có kỳ hạn 2 tháng và chịu lãi 4,40%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có).

30. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.523.109	108.363
Tiền gửi có kỳ hạn	17.641.163	7.731.451
Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm LC UPAS	7.822.128	5.178.626
Vay các tổ chức tín dụng khác (*)	25.206.041	25.056.876
	54.192.441	38.075.316

(*) Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm khoản vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) với giá trị nợ gốc là 57.000.000,00 USD là khoản vay có điều khoản chuyển đổi; theo đó, khoản vay có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo quyết định của IFC. Khoản vay còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 5 năm 2019.

Chi tiết theo kỳ hạn của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Đến 6 tháng	7.290.991	14.148.899
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	5.180.296	1.309.802
Từ trên 1 năm đến 5 năm	12.542.397	9.416.987
Trên 5 năm	192.357	181.188
	25.206.041	25.056.876

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất theo năm của tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày lập báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	1,00 – 9,20	1,00 – 5,80
Bằng ngoại tệ	2,50 – 2,70	0,10 – 2,20
Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	3,60 – 7,80	1,50 – 7,50
Bằng ngoại tệ	0,72 – 9,00	0,75 – 9,30

31. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Khách hàng cá nhân	117.664.440	107.783.681
Khách hàng tổ chức	90.105.700	80.086.387
	207.770.140	187.870.068

Tiền gửi của khách hàng theo nhóm tại ngày lập báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	21.891.729	18.499.352
- Bằng VND	19.286.133	16.540.141
- Bằng ngoại tệ	2.605.596	1.959.211
Tiền gửi có kỳ hạn	150.125.108	115.387.089
- Bằng VND	147.018.098	112.006.189
- Bằng ngoại tệ	3.107.010	3.380.900
Tiền gửi vốn chuyên dùng	109.518	58.484
- Bằng VND	63.262	52.935
- Bằng ngoại tệ	46.256	5.549
Tiền ký quỹ	633.195	353.836
- Bằng VND	548.322	348.986
- Bằng ngoại tệ	84.873	4.850
Chứng chỉ tiền gửi	35.010.590	53.571.307
- Bằng VND	35.010.590	53.571.307
	207.770.140	187.870.068

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Lãi suất của tiền gửi của khách hàng tại ngày báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 – 11,00	1,00 – 11,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,30	0,00 – 2,30
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	5,25 – 11,50	5,00 – 14,00

32. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Từ Dự án Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) bằng VND	329.694	329.092

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm (31 tháng 12 năm 2017: có kỳ hạn từ 33 tháng đến 10 năm và lãi suất 4,92%/năm).

33. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.909.829	5.476.139
- Trên 5 năm	2.909.829	5.476.139
Cổ phiếu ưu đãi	-	2.462.841
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	2.462.841
Giấy tờ có giá khác	12.672.447	9.780.626
- Đến 12 tháng	-	8.288.564
- Từ 1 năm đến 5 năm	12.672.447	1.492.062
	15.582.276	17.719.606

Giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác là trái phiếu thông thường có kỳ hạn trên 5 năm và hưởng mức lãi suất trong khoảng từ 8,80%/năm đến 10,48%/năm.

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 379/2018/QĐ-HDQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Giấy tờ có giá khác là trái phiếu thông thường không đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác. Những trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và hưởng lãi suất trong khoảng 6,20%/năm đến 8,78%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Biến động của phải trả phát sinh từ các hoạt động tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.476.139	5.462.733
Trả gốc	(2.500.000)	-
Lãi dự thu và đã trả	(66.310)	13.406
Tại ngày 31 tháng 12	2.909.829	5.476.139

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Số dư đầu năm	655.739	467.647
Phải trả trong năm	1.842.940	1.689.764
Đã trả trong năm	(1.810.679)	(1.501.672)
Số dư cuối năm	688.000	655.739

35. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng
Phải trả nhân viên	434.997	719.909
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.779	21.937
Trả trước liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	1.333.463	1.242.035
Các khoản treo chờ chuyển tiền	564.030	278.643
Phải trả thuế giá trị gia tăng	29.901	29.124
Phải trả thuế khác	71.694	74.682
Các khoản phải trả khác (*)	2.116.308	1.627.821
	4.570.172	3.994.151

(*) Các khoản phải trả khác bao gồm phải trả liên quan đến phí bảo hiểm nhận thay các công ty bảo hiểm, hoạt động thẻ, phải trả nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. VỐN VÀ CÁC QUỸ

36.1 Vốn cổ phần

Cổ phiếu đăng ký phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	1.497.403.415
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	1.497.403.415
- Cổ phiếu quỹ	73.219.600	-

Mệnh giá cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu tương đương với một phiếu bầu tại cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức như quy định theo các thời kỳ. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều tương tự nhau xét đến tài sản còn lại của Ngân hàng.

Mệnh giá của các cổ phiếu quỹ là 10.000 đồng. Các cổ phiếu quỹ này không có quyền bỏ phiếu và quyền nhận cổ tức. Việc sử dụng các cổ phiếu quỹ này tuân theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng.

Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.497.403.415	14.974.034	844.880.400	8.448.804
Phát hành cổ phiếu (i)	925.649.857	9.256.499	652.523.015	6.525.230
Mua lại cổ phiếu ưu đãi (ii)	73.219.600	732.196	-	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV (iii)	33.695.094	336.951	-	-
Số dư cuối năm	2.529.967.966	25.299.680	1.497.403.415	14.974.034

Thặng dư vốn cổ phần

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.578.611	1.369
Phát hành cổ phiếu (i)	-	4.776.717
Mua cổ phiếu ưu đãi (ii)	1.287.495	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV (iii)	532.382	-
Sử dụng để trả cổ tức	(4.577.104)	-
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông	-	(199.475)
Số dư cuối năm	1.821.384	4.578.611

- (i) Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2017 và chia thưởng từ quỹ bổ sung vốn và thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 1670/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2018 của NHNN, Công văn số 4145/UBCK-QLCB ngày 4 tháng 7 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.
- (ii) Tại ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng mua lại các cổ phiếu ưu đãi này để làm cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 379/2018/QĐ-HDQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.
- (iii) Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên Ngân hàng theo Công văn số 6619/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 9 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

36.2 Các quỹ dự trữ

	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	338.796	1.084.775	1.526.621	2.950.192
Trích lập các quỹ	322.662	645.220	1.903.531	2.871.413
Sử dụng các quỹ	-	-	(1.684.040)	(1.684.040)
Phát hành cổ phiếu thưởng	(170.597)	-	(408.703)	(579.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	490.861	1.729.995	1.337.409	3.558.265
Chuyển lợi nhuận từ công ty con sang Ngân hàng Mẹ	-	-	(2.854.632)	(2.854.632)
Trích lập các quỹ	367.779	735.428	3.813.730	4.916.937
Phát hành cổ phần từ các quỹ	(154.691)	-	-	(154.691)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	703.949	2.465.423	2.296.507	5.465.879

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý

Mục dưới đây mô tả cách xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý, sử dụng phương pháp định giá. Phương pháp này dựa trên các ước tính và các giả định của Ngân hàng và các công ty con theo quan điểm của các bên tham gia thị trường.

Cách xác định giá trị hợp lý và các mức giá trị hợp lý

Ngân hàng và các công ty con sử dụng các mức sau để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo phương pháp định giá:

- Cấp 1: Giá niêm yết (chưa điều chỉnh) trên thị trường năng động cho các tài sản và công nợ tương đồng.
- Cấp 2: Các phương pháp khác sử dụng các thông tin có ảnh hưởng trọng yếu đến việc ghi nhận giá trị hợp lý, dựa trên các thông tin quan sát được trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Cấp 3: Các phương pháp sử dụng các dữ liệu đầu vào có ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị hợp lý ghi nhận, không dựa trên các dữ liệu thị trường quan sát được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Các phương pháp định giá

Chứng khoán nợ Chính phủ

Chứng khoán nợ Chính phủ là các công cụ tài chính do Chính phủ phát hành và bao gồm cả trái phiếu dài hạn và ngắn hạn với lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Những công cụ tài chính này nhìn chung đều có tính thanh khoản cao và được giao dịch ở các thị trường năng động do đó được phân loại vào Cấp 1. Khi không có giá trên thị trường năng động, Ngân hàng sử dụng các mô hình chiết khấu dòng tiền với các dữ liệu thị trường có thể theo dõi được của các công cụ tài chính tương đương và giá trái phiếu để ước lượng các chỉ số trong tương lai và nội suy lợi suất ngoài phạm vi hoạt động của thị trường năng động, theo đó Ngân hàng phân loại các chứng khoán trên ở Cấp 2.

Chứng khoán nợ phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp

Hầu hết các công cụ này là chứng khoán có lãi suất cố định hoặc thả nổi theo thông thường. Ngân hàng sử dụng giá tại các thị trường năng động (nếu có) hoặc dựa trên các dữ liệu thị trường có thể quan sát được khác trong các mô hình chiết khấu dòng tiền để ước tính giá trị hợp lý tương ứng để ước tính phần bù rủi ro tín dụng liên quan. Các khoản trái phiếu do các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng phát hành là các công cụ Cấp 1 khi được niêm yết trên thị trường năng động, là các công cụ Cấp 2 khi dữ liệu sử dụng có thể quan sát được, hoặc là các công cụ Cấp 3 khi các dữ liệu trọng yếu không thể tham chiếu đến dữ liệu có thể theo dõi được, và do đó, các dữ liệu đầu vào được điều chỉnh tương ứng với kỳ hạn và chất lượng tín dụng của bên phát hành.

Công cụ vốn

Một số công cụ vốn được giao dịch thường xuyên trên thị trường chứng khoán công khai với mức giá năng động được cập nhật thường xuyên. Các công cụ có tính chất như trên được phân loại là công cụ Cấp 1.

Các công cụ vốn của các công ty chưa niêm yết và không được giao dịch thường xuyên trên các sở thị trường giao dịch chứng khoán như Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được ghi nhận ban đầu theo giá trị giao dịch và được đánh giá lại (dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có) và định giá phù hợp theo từng trường hợp cụ thể và được phân loại là công cụ Cấp 3. Đồng thời, Ngân hàng nắm giữ một số công cụ vốn được ghi nhận theo giá gốc do không có các thông tin đáng tin cậy để định giá. Ngân hàng và các công ty con dự định nắm giữ các công cụ này trong khoảng thời gian không xác định để nhận cổ tức và có thể quyết định bán các công cụ này khi có yêu cầu thanh khoản hoặc điều kiện thị trường thay đổi.

Hợp đồng hoán đổi tiền tệ lãi suất

Các phương pháp định giá được áp dụng thường xuyên nhất bao gồm mô hình định giá hợp đồng kỳ hạn và mô hình hợp đồng hoán đổi, sử dụng phương pháp tính toán giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai và chiết khấu theo đường cong lãi suất thích hợp, trong đó có tính đến các chi phí giá vốn liên quan. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ lãi suất của Ngân hàng là công cụ Cấp 2.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ. Các công cụ này được định giá bằng các tỷ giá hối đoái có thể quan sát được, hoặc mô hình định giá quyền chọn và điểm giao dịch kỳ hạn. Ngân hàng phân loại các hợp đồng phái sinh tiền tệ ở công cụ tài chính Cấp 2 khi không sử dụng các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được trong quá trình định giá hoặc khi việc sử dụng các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được trong quá trình định giá là không trọng yếu.

Tài sản nhận gán nợ

Tài sản nhận gán nợ là các tài sản được gán nợ như một cách thanh toán cho các khoản nợ xấu và được ghi nhận như là các tài sản sẵn sàng để bán. Ngân hàng ghi nhận giá trị của các tài sản nhận gán nợ bằng giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý trừ đi chi phí để bán. Giá trị hợp lý được ước lượng bởi các đơn vị có chức năng định giá có xem xét đến các yếu tố thị trường và các đặc điểm đặc thù của mỗi tài sản nhận gán nợ. Các tài sản nhận gán nợ của Ngân hàng thuộc nhóm Cấp 3.

Bảng dưới đây trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo từng cấp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	<i>Cấp 1</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cấp 2</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cấp 3</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	4.232.331	-	-	4.232.331
	4.232.331	-	-	4.232.331
Tài sản tài chính phái sinh				
Hợp đồng phái sinh tiền tệ	-	86.809	-	86.809
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo	-	112.681	-	112.681
	-	199.490	-	199.490
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	20.023.712	4.841.420	-	24.865.132
Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành	3.069.030	3.789.544	10.636.209	17.494.783
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	9.221.621	9.221.621
Chứng khoán vốn	155.832	-	42.306	198.138
	23.248.574	8.630.964	19.900.136	51.779.674
Tài sản nhận gán nợ				
Tài sản nhận gán nợ	-	-	700.474	700.474
	-	-	700.474	700.474
Nợ phải trả tài chính phái sinh				
Hợp đồng phái sinh tiền tệ	-	(187.230)	-	(187.230)
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo	-	(29.782)	-	(29.782)
	-	(217.012)	-	(217.012)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo từng cấp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Cấp 1</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cấp 2</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cấp 3</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	1.463.716	-	-	1.463.716
	1.463.716	-	-	1.463.716
Tài sản tài chính phái sinh				
Hợp đồng phái sinh tiền tệ	-	138.464	-	138.464
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo	-	19.694	-	19.694
	-	158.158	-	158.158
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	16.517.738	2.373.774	-	18.891.512
Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành	1.772.170	11.622.677	7.143.032	20.537.879
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	15.179.919	15.179.919
Chứng khoán vốn	121.879	-	9.306	131.185
	18.411.787	13.996.451	22.332.257	54.740.495
Tài sản nhận gán nợ				
Tài sản nhận gán nợ	-	-	1.898.646	1.898.646
	-	-	1.898.646	1.898.646
Nợ phải trả tài chính phái sinh				
Hợp đồng phái sinh tiền tệ	-	(104.263)	-	(104.263)
Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo	-	(39.430)	-	(39.430)
	-	(143.693)	-	(143.693)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính không ghi nhận theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày dưới đây:

- Tài sản tài chính gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi và đi vay NHNN và các ngân hàng khác là các khoản vay ngắn hạn (dưới 3 tháng) với lãi suất phù hợp với lãi suất được chấp nhận bởi các ngân hàng khác và lãi suất liên ngân hàng. Do đó, giá trị còn lại xấp xỉ giá trị hợp lý.
- Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:

	Giá trị hợp lý				Giá trị còn lại
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tổng cộng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Trái phiếu					
Chính phủ	106.692	308.257	-	414.949	414.854
	106.692	308.257	-	414.949	414.854
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Trái phiếu					
Chính phủ	107.503	-	-	107.503	109.552
	107.503	-	-	107.503	109.552

- Tài sản tài chính là các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, nợ phải trả tài chính là tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành:
 - Tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành: phần lớn các khoản tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng và các công ty con chịu lãi suất tương đương với mức lãi suất thị trường hiện hành (là mức lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ hiện tại). Do đó, giá trị còn lại của các khoản nợ phải trả tài chính này là giá trị ước lượng thích hợp cho giá trị hợp lý.
 - Khoản vay và ứng trước cho khách hàng: hầu hết danh mục cho vay và ứng trước của Ngân hàng và các công ty con đều có lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Do đó, giá trị còn lại của khoản cho vay là giá trị ước lượng phù hợp cho giá trị hợp lý.
Đối với các khoản vay có lãi suất cố định, phần lớn trong số đó là các khoản vay ngắn hạn đến hạn trong vòng một năm. Ngoài ra, các khoản vay trung hạn với lãi suất cố định hầu hết đến hạn trong vòng 5 năm. Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng trong năm (05) năm tới, các thay đổi lãi suất không có tác động trọng yếu đến giá trị hợp lý của các khoản vay này. Do đó, giá trị ghi sổ của các khoản vay có lãi suất cố định sẽ là giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Thay đổi trong tài sản tài chính Cấp 3 ghi nhận theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây là biến động giá trị hợp lý trong năm của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính thuộc Cấp 3 được ghi nhận theo giá trị hợp lý:

	Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh			Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			Tài sản nhận gán nợ	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng khoán vốn	Trái phiếu tổ chức tín dụng	Trái phiếu doanh nghiệp	Chứng khoán vốn	Tài sản nhận gán nợ	Tài sản nhận gán nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	210.366	-	-	5.031.191	14.989.763	114.076	2.245.322	-
Tổng lãi/(lỗ)	-	-	-	573.959	366.906	-	-	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	-	23.308	64.421	-	-	-
Thu nhập toàn diện khác								
- Quý đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	550.651	302.485	-	-	-
Mua và nhận gán nợ	-	-	-	3.978.656	5.009.837	-	469.777	-
Bán hoặc tất toán	(210.366)	-	-	(2.440.774)	(5.186.587)	(104.770)	(816.453)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	-	-	7.143.032	15.179.919	9.306	1.898.646	-
Tổng lãi/(lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	(173.319)	304.778	-	-	-
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	-	19.273	16.224	-	-	-
- Chi phí dự phòng giảm giá	-	-	-	-	(85.525)	-	-	-
Thu nhập toàn diện khác								
- Quý đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	(192.592)	374.079	-	-	-
Mua và nhận gán nợ	-	-	-	10.440.861	2.671.246	33.000	77.006	-
Bán hoặc tất toán	-	-	-	(6.774.365)	(8.934.322)	-	(1.275.178)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-	10.636.209	9.221.621	42.306	700.474	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Thông tin về các dữ liệu đầu vào không thể theo dõi trọng yếu được sử dụng trong phương pháp tính giá trị hợp lý Cấp 3

Các công cụ tài chính được tính theo phương pháp định giá sử dụng dữ liệu đầu vào trọng yếu không thể quan sát được (Cấp 3) bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết được tóm tắt dưới đây:

<i>Phân loại</i>	<i>Phương pháp định giá</i>	<i>Dữ liệu đầu vào không thể theo dõi</i>
Tài sản		
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
Trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết	Sẵn sàng để bán	Dòng tiền chiết khấu Tỷ lệ chiết khấu
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	Sẵn sàng để bán	Dòng tiền chiết khấu Tỷ lệ chiết khấu

Lãi suất chiết khấu của trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định dựa trên lãi suất thị trường của các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn còn lại tương tự và phần bù rủi ro tín dụng đại diện cho rủi ro tín dụng tương ứng với từng trái phiếu riêng lẻ. Phần bù rủi ro tín dụng được xác định tại ngày mua trái phiếu và bằng mức chênh lệch giữa lợi suất của trái phiếu tại ngày mua và lãi suất thị trường của trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn tương ứng tại ngày mua.

Thuyết minh định lượng về các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Lãi suất chiết khấu</i>		<i>Lãi suất chiết khấu</i>	
	<i>Thấp (%)</i>	<i>Cao (%)</i>	<i>Thấp (%)</i>	<i>Cao (%)</i>
Tài sản				
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết	6,27	8,32	3,91	7,41
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	2,68	11,04	6,52	17,05

Một sự biến động đáng kể tăng/(giảm) trong lãi suất thị trường của trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có thể có ảnh hưởng đáng kể khiến giá trị hợp lý được xác định của các trái phiếu tổ chức tín dụng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giảm/(tăng) tương ứng.

Phân tích độ nhạy về giá trị hợp lý của tài sản tài chính Cấp 3 đối với lãi suất chiết khấu như sau:

	<i>Tăng trong lãi suất %</i>	<i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong lãi suất %</i>	<i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>				
VND	3,00	(1.230.121)	3,00	1.370.910
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>				
VND	3,00	(1.055.081)	3,00	1.209.318

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT BÁN VÀ MUA LẠI, CAM KẾT MUA VÀ BÁN LẠI VÀ CÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TƯƠNG ỨNG

Bảng dưới đây tóm tắt giá trị thanh toán được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó bao gồm các khoản tiền mặt thế chấp cho các cam kết mua và bán lại, thể hiện bản chất giao dịch kinh tế là một khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giá trị thanh toán nhận được thể hiện bản chất giao dịch kinh tế là một khoản đi vay từ các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng khác.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Cam kết mua và bán lại		
Tiền mặt trả cho các cam kết mua và bán lại	150.187	1.864.018
	150.187	1.864.018
Cám kết bán và mua lại		
Tiền mặt nhận từ các cam kết bán và mua lại	7.061.444	7.018.075
	7.061.444	7.018.075

Bảng sau tóm tắt các tài sản của Ngân hàng nhận cầm cố, thế chấp và các tài sản Ngân hàng mang đi cầm cố, thế chấp cho các hợp đồng mua và bán lại và các hợp đồng bán và mua lại:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Giá trị tài sản nhận cầm cố, thế chấp		
Tài sản nhận cầm cố, thế chấp cho các cam kết mua và bán lại	200.000	2.050.000
	200.000	2.050.000
Tài sản mang đi cầm cố, thế chấp		
Tài sản mang đi cầm cố, thế chấp cho các cam kết bán và mua lại (*)	8.108.883	9.019.324
	8.108.883	9.019.324

(*) Các tài sản được phân loại là các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO

39.1 Giới thiệu

Ngân hàng và các công ty con chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

39.2 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước cho khách hàng tổ chức, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng của các tài sản ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và các cam kết ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây. Ngoài ra, mức độ rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị hợp đồng tại *Thuyết minh số 22 – Công cụ tài chính phái sinh*.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Chất lượng tín dụng và đo lường rủi ro tín dụng

Ngân hàng và các công ty con hiện đang áp dụng việc phân loại nợ khách hàng theo quy định hiện hành và tiến hành điều chỉnh phân loại nợ cho việc trình bày báo cáo theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Chất lượng tín dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tài sản tài chính khác được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Đánh giá giảm giá

Nhằm phục vụ mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, Ngân hàng và các công ty con sử dụng mô hình tổn thất đã phát sinh để ghi nhận tổn thất đối với tài sản tài chính giảm giá. Điều này có nghĩa là sự giảm giá chỉ có thể được ghi nhận khi có bằng chứng khách quan về một sự kiện giảm giá cụ thể đã được quan sát thấy. Các hoạt động phát sinh bao gồm:

- ▶ Vi phạm hợp đồng như không thanh toán;
- ▶ Khi Ngân hàng và các công ty con thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay với khách hàng gặp tình trạng khó khăn tài chính;
- ▶ Khách hàng có khả năng phá sản hoặc các hình thức tái thiết lập tài chính khác;
- ▶ Các dữ liệu có thể theo dõi được dẫn đến khả năng suy giảm dòng tiền từ các khoản tín dụng trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Đánh giá dự phòng riêng lẻ

Ngân hàng và các công ty con xác định khoản dự phòng thích hợp cho từng khoản vay hoặc khoản ứng trước trọng yếu, xét đến các khoản trả lãi quá hạn, xuống hạng tín dụng, hoặc vi phạm các điều khoản gốc của hợp đồng. Các yếu tố được xem xét khi xác định dự phòng bao gồm tính bền vững của kế hoạch kinh doanh của bên đi vay, khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động khi gặp khó khăn về tài chính, các khoản thu dự kiến và khoản dự kiến sẽ phải trả khi phá sản, sự sẵn có của các nguồn hỗ trợ tài chính khác, giá trị ghi nhận của tài sản bảo đảm và thời gian của dòng tiền dự kiến. Các khoản dự phòng giảm giá được đánh giá tại các ngày báo cáo tài chính, trừ khi các tình huống không lường trước đòi hỏi sự chú ý thận trọng hơn.

Nếu một khoản cho vay trọng yếu có bằng chứng khách quan về việc giảm giá, Ngân hàng và các công ty con sẽ xác định dự phòng cho khoản vay đó. Các thiệt hại giảm giá là sự chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị hiện tại của các luồng tiền dự kiến trong tương lai (trừ khoản thiệt hại tín dụng không phát sinh) được chiết khấu theo lãi suất thực tế của khoản vay.

Đánh giá dự phòng theo nhóm

Việc đánh giá dự phòng theo nhóm được thực hiện đối với các nhóm tài sản có cùng đặc tính rủi ro để xác định liệu có nên trích lập dự phòng do các sự cố tổn thất phát sinh có bằng chứng khách quan, nhưng những tác động này chưa được thể hiện rõ trong việc đánh giá khoản vay riêng lẻ. Việc đánh giá dự phòng theo nhóm có tính đến số liệu từ danh mục cho vay (ví dụ như thiệt hại trong quá khứ, mức độ trả chậm, việc sử dụng tín dụng, tỷ lệ cho vay với tài sản bảo đảm và dự kiến thu hồi và thu hồi khi giảm giá) hoặc dữ liệu kinh tế (như điều kiện kinh tế hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp và các vấn đề đặc thù của địa phương hoặc ngành cụ thể). Bảo lãnh tài chính và thư tín dụng được đánh giá theo cách tương tự như đối với các khoản vay.

Các khoản dự phòng được đánh giá dự phòng theo nhóm cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chưa đánh giá dự phòng riêng lẻ và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được đánh giá dự phòng riêng lẻ và không bị giảm giá.

Rủi ro các cam kết về tín dụng

Ngân hàng và các công ty con cung cấp cho khách hàng các khoản bảo lãnh yêu cầu Ngân hàng và các công ty con thanh toán hộ và cam kết gia tăng hạn mức tín dụng để đảm bảo nhu cầu thanh khoản. Thư tín dụng và bảo lãnh (bao gồm thư tín dụng trả chậm) cam kết Ngân hàng và các công ty con thanh toán hộ khách hàng trong các hoạt động cụ thể, thường liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá. Các cam kết trên làm cho Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay và rủi ro được giảm thiểu bằng các quy trình và chính sách kiểm soát tương tự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích rủi ro tín dụng tối đa và ảnh hưởng tài chính của các khoản bảo đảm, bảo lãnh tín dụng

Bảng sau trình bày mức độ rủi ro tín dụng tối đa của các tài sản tài chính. Trong đó, thể hiện giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm, không bao gồm các phần giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm vượt quá mức độ rủi ro tín dụng của tài sản tài chính được đảm bảo tương ứng, và mức độ rủi ro tín dụng thuần:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Rủi ro tín dụng (*) Triệu đồng	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản bảo đảm	Rủi ro tín dụng (*) Triệu đồng	Có tài sản bảo đảm	Không có tài sản bảo đảm
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN (**)	10.832.461	0%	100%	6.460.795	0%	100%
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.587.161	0,91%	99,09%	17.548.834	10,62%	89,38%
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	4.232.331 199.490	0% 0%	100% 100%	1.463.716 158.158	0% 0%	100% 100%
Tài sản tài chính phái sinh						
Cho vay và ứng trước cho khách hàng cá nhân	134.751.541	43,86%	56,14%	119.813.134	46,15%	53,85%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng tổ chức	92.870.327	90,50%	9,50%	68.185.198	85,19%	14,81%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.710.826	18,08%	81,92%	54.619.560	27,81%	72,19%
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	414.854	0%	100%	109.552	0%	100%
Tài sản khác	12.913.916	0%	100%	11.677.673	0%	100%
	324.512.907			280.036.620		

(*) Trình bày giá trị gộp, không bao gồm chứng khoán vốn và dự phòng rủi ro suy giảm giá trị.

(**) Không bao gồm tiền mặt và vàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm

Số lượng và loại tài sản bảo đảm được yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con hướng dẫn về việc chấp nhận các loại tài sản thế chấp và các tiêu chí đánh giá các tài sản bảo đảm. Các loại tài sản thế chấp chính bao gồm tiền mặt, chứng khoán, bất động sản, phương tiện vận tải và hàng hoá. Tài sản bảo đảm phải được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hội đồng Quản trị thường xuyên theo dõi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và sẽ yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm nếu cần và đánh giá giá trị tài sản bảo đảm khi xem xét cho việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Chất lượng tín dụng theo loại tài sản tài chính

Phân tích các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng theo nhóm nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hướng dẫn về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (*) Phân loại lại Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	205.046.751	165.802.303
Nợ cần chú ý	11.674.329	12.665.428
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.225.651	3.173.736
Nợ nghi ngờ	2.550.591	2.062.837
Nợ có khả năng mất vốn	4.124.546	4.294.028
	227.621.868	187.998.332

(*) Ngân hàng đã trình bày lại các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho mục đích trình bày. Việc phân loại này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Chất lượng tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính dưới đây tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trên cơ sở giá trị thuần của tài sản tài chính (bao gồm các khoản dự phòng giảm giá).

Tài sản quá hạn được theo dõi trên cơ sở từng khoản mục, một đối tác có thể đồng thời có một khoản mục quá hạn và khoản mục không quá hạn. Tài sản quá hạn và suy giảm giá là các tài sản đã quá hạn và bị suy giảm giá riêng lẻ, các tài sản quá hạn nhưng không suy giảm giá trị là những tài sản đã quá hạn nhưng Ngân hàng ước tính có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế trong tương lai đủ để bù đắp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng theo loại tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Không quá hạn Triệu đồng	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị Triệu đồng	Quá hạn và suy giảm giá trị Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN (*)	10.832.461	-	-	10.832.461
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.587.161	-	-	16.587.161
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	4.232.331	-	-	4.232.331
Tài sản tài chính phải sinh	199.490	-	-	199.490
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	206.980.739	10.195.068	2.001.806	219.177.613
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.180.723	-	3.598.951	51.779.674
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	414.854	-	-	414.854
Các tài sản khác	12.795.076	63.188	30.333	12.888.597
	300.222.835	10.258.256	5.631.090	316.112.181

(*) Không bao gồm tiền mặt và vàng.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng quá hạn là các khoản mà khách hàng được phân loại vào các nhóm nợ: Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, hoặc Nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại Ngân hàng, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng quá hạn nhưng không suy giảm giá trị là các khách hàng đã quá hạn và Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ để bù đắp cho các khoản tổn thất vì rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã quá hạn và suy giảm giá trị là các khách hàng có khoản nợ quá hạn và bị suy giảm giá trị riêng lẻ.

Tại VPB FC, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng quá hạn và bị suy giảm giá trị là các khách hàng với khoản cho vay và ứng trước quá hạn từ 90 ngày trở lên và VPB FC đã trích lập dự phòng riêng lẻ cho các khách hàng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đủ tài sản bảo đảm để bù đắp các tổn thất về tín dụng theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng và các công ty con hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm dưới dạng bất động sản, động sản, giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Thông tin về các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91-180 ngày Triệu đồng	Từ 181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	8.091.937	591.023	565.542	946.566	10.195.068
Tài sản khác	14.384	48.804	-	-	63.188
	8.106.321	639.827	565.542	946.566	10.258.256

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con hoạt động kinh doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài. Bảng dưới đây phân tích tập trung của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo khu vực địa lý của đối tác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Tài sản			Nợ phải trả		
	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác (*) Triệu đồng	Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*) Triệu đồng	Tài sản tài chính phái sinh Triệu đồng	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Nợ phải trả tài chính phái sinh Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro Triệu đồng
Trong nước	15.899.746	227.621.648	199.375	35.069.450	214.095	329.694
Nước ngoài	687.415	220	115	19.122.991	2.917	-
	16.587.161	227.621.868	199.490	54.192.441	217.012	329.694

(*) Không bao gồm dự phòng suy giảm giá trị.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng và các công ty con tham gia vào một số cam kết không hủy ngang và công nợ tiềm tàng. Mặc dù các nghĩa vụ này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng các nghĩa vụ trên có chứa rủi ro tín dụng và là một phần của rủi ro tổng thể của Ngân hàng và các công ty con.

Mức rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến bảo lãnh tài chính là số tiền tối đa mà Ngân hàng và các công ty con có thể trả khi bảo lãnh được yêu cầu. Mức độ rủi ro tín dụng cao nhất liên quan đến khoản cam kết cho vay là giá trị đầy đủ của cam kết. Trong cả hai trường hợp, rủi ro tối đa là lớn hơn đáng kể so với số tiền được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây thể hiện rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và các công ty con cho các cam kết và bảo lãnh.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	14.799.169	8.801.290
Bảo lãnh tài chính	13.882.502	11.594.415
	28.681.671	20.395.705

Loại tài sản bảo đảm và các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và các công ty con thường xuyên kiểm tra, định giá tài sản bảo đảm theo chính sách nội bộ về quản lý tài sản bảo đảm. Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của từng loại tài sản bảo đảm tại ngày báo cáo:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Bất động sản	223.266.429	173.456.281
Động sản	43.147.192	39.934.274
Giấy tờ có giá	126.804.811	79.901.398
Tài sản khác	130.344.800	106.177.159
	523.563.232	399.469.112

39.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 *Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thông tin đáo hạn của dòng tiền chiết khấu của các tài sản và công nợ tài chính

Bảng dưới đây tóm tắt thông tin đáo hạn của dòng tiền chiết khấu của các tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối năm. Các khoản thanh toán cần được thông báo ngay lập tức. Tuy nhiên, Ngân hàng và các công ty con hy vọng rằng nhiều khách hàng sẽ không yêu cầu thanh toán vào ngày sớm nhất có thể được yêu cầu thanh toán và bảng dưới đây không phản ánh dòng tiền dự kiến được ghi nhận theo lịch sử tiền gửi.

Các trình bày dưới đây tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện lại trên cơ sở giá trị thuần của các tài sản tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn trên 3 tháng Triệu đồng	Quá hạn đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Dự phòng rủi ro tín dụng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	-	12.687.934	-	-	-	-	-	12.687.934
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.745.285	1.156.321	683.513	2.042	-	-	16.587.161
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	-	-	4.232.331	-	-	-	-	-	4.232.331
Tài sản tài chính phái sinh	-	-	18.509	31.659	96.744	52.578	-	-	199.490
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	5.223.565	4.825.010	29.665.026	24.883.440	60.325.711	77.687.449	25.011.667	(8.444.255)	219.177.613
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21	-	2.812.249	1.003.104	7.797.662	30.982.127	9.321.696	(137.185)	51.779.674
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	414.854	-	-	414.854
Tài sản khác	104.456	14.384	7.084.253	552.804	6.711.998	-	2.078.035	(25.319)	16.520.611
	5.328.042	4.839.394	71.245.587	27.627.328	75.615.628	109.139.050	36.411.398	(8.606.759)	321.599.668
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	1.760.140	2.004.625	18.524	-	-	-	3.783.289
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.035.369	10.513.674	17.816.272	6.748.766	78.360	-	54.192.441
Nợ phải trả tài chính phái sinh	-	-	108.691	25.640	63.529	19.152	-	-	217.012
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.333.342	36.353.429	86.423.512	17.657.991	1.866	-	207.770.140
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	655	364	4.496	278.535	45.644	-	329.694
Giấy tờ có giá	-	-	32.544	24.000	4.262.006	11.263.726	-	-	15.582.276
Nợ phải trả khác	-	-	5.556.917	378.324	388.894	14.059	-	-	6.338.194
	-	-	93.827.658	49.300.056	108.977.233	35.982.229	125.870	-	288.213.046
	5.328.042	4.839.394	(22.582.071)	(21.672.728)	(33.361.605)	73.156.821	36.285.528	(8.606.759)	33.386.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn trên 3 tháng Triệu đồng	Quá hạn đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Dự phòng rủi ro tín dụng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	-	9.035.079	-	-	-	-	-	9.035.079
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	731	-	13.298.792	4.249.311	-	-	-	(731)	17.548.103
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	-	-	1.463.716	-	-	-	-	-	1.463.716
Tài sản tài chính phái sinh	-	-	50.145	17.390	57.266	33.357	-	-	158.158
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6.672.346	4.465.956	19.756.051	20.852.691	52.901.720	61.662.843	21.686.725	(7.563.239)	180.435.093
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301.069	-	-	217.492	11.890.204	30.668.647	11.752.107	(89.024)	54.740.495
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	109.552	-	-	109.552
Tài sản khác	66.433	-	8.647.253	1.241.573	2.995.627	23	943.942	(21.240)	13.873.611
Tổng tài sản	7.040.579	4.465.956	52.251.036	26.578.457	67.844.817	92.474.422	34.382.774	(7.674.234)	277.363.807
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	678	6.922	18.493	-	-	-	26.093
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.793.099	5.735.281	5.779.289	8.638.068	129.579	-	38.075.316
Nợ phải trả tài chính phái sinh	-	-	53.463	36.880	58.366	(5.016)	-	-	143.693
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.196.682	32.670.517	79.647.447	17.354.132	1.290	-	187.870.068
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	668	421	9.819	297.194	20.990	-	329.092
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.127.075	10.014.846	2.577.685	-	17.719.606
Nợ phải trả khác	-	-	5.208.188	191.497	564.695	7.594	-	-	5.971.974
Tổng nợ phải trả	-	-	81.252.778	38.641.518	91.205.184	36.306.818	2.729.544	-	250.135.842
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.040.579	4.465.956	(29.001.742)	(12.063.061)	(23.360.367)	56.167.604	31.653.230	(7.674.234)	27.227.965

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn (tiếp theo)

Ngày đáo hạn của dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ phải trả

Bảng dưới đây tóm tắt kỳ hạn của các dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối năm.

	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Các khoản nợ NHNN	1.789.902	2.036.013	18.754	-	-	3.844.669
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19.038.438	10.524.038	18.333.648	7.726.498	78.439	55.701.061
Nợ phải trả tài chính phái sinh	79.040	(9.199)	(38.484)	(12.786)	-	18.571
Tiền gửi của khách hàng	67.453.012	36.754.688	89.805.056	19.433.311	2.974	213.449.041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	656	367	4.640	325.931	60.764	392.358
Giấy tờ có giá	32.652	24.000	4.655.339	13.211.895	-	17.923.886
Nợ phải trả khác	5.557.693	382.208	532.708	14.059	-	6.486.668
Tổng nợ phải trả	93.951.393	49.712.115	113.311.661	40.698.908	142.177	297.816.254
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Các khoản nợ NHNN	679	6.963	18.763	-	-	26.405
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.805.068	5.757.964	5.848.914	9.664.105	584.103	39.660.154
Nợ phải trả tài chính phái sinh	53.808	47.996	77.497	37.424	-	216.725
Tiền gửi của khách hàng	58.400.599	33.206.135	83.435.057	22.763.659	2.056	197.807.506
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	670	425	10.088	309.847	67.762	388.792
Giấy tờ có giá	-	-	5.450.107	12.058.406	4.092.904	21.601.417
Nợ phải trả khác	5.208.189	191.497	564.695	7.594	-	5.971.975
Tổng nợ phải trả	81.469.013	39.210.980	95.405.121	44.841.035	4.746.825	265.672.974



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày tình trạng đáo hạn hợp đồng dựa trên ngày đáo hạn của các cam kết và công nợ. Đối với các hợp đồng bảo lãnh tài chính, số tiền bảo lãnh tối đa được phân bổ trong thời hạn có thể được thu hồi sớm:

	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Thư tín dụng	-	-	3.410	14.764.932	30.827	14.799.169
Bảo lãnh tài chính	3.898.575	1.867.236	5.105.415	2.974.696	36.580	13.882.502
Tổng cam kết và bảo lãnh	3.898.575	1.867.236	5.108.825	17.739.628	67.407	28.681.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Thư tín dụng	-	-	100.357	8.671.162	29.771	8.801.290
Bảo lãnh tài chính	3.060.052	1.613.408	5.538.399	1.350.222	32.334	11.594.415
Tổng cam kết và bảo lãnh	3.060.052	1.613.408	5.638.756	10.021.384	62.105	20.395.705

39.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) được thành lập với mục đích đề xuất và phân tích chuyên sâu về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và các rủi ro từ đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng được thiết lập phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, cho phép Ngân hàng xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 23* và *Thuyết minh số 31*.

Rủi ro lãi suất phát sinh từ khả năng lãi suất thay đổi sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền trong tương lai hoặc giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Ban lãnh đạo đã xác định giới hạn của các mức chênh lệch lãi suất phi thương mại trong những khoảng thời gian xác định. Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là theo dõi trên cơ sở hàng ngày và các chiến lược bảo hộ được sử dụng để đảm bảo chênh lệch được duy trì trong giới hạn nhất định.

Bảng dưới đây phân tích rủi ro lãi suất của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo giá trị còn lại gộp và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa thời hạn định lại lãi suất và ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất									
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018										
Tài sản										
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	12.687.934	-	-	-	-	-	-	-	12.687.934
Tiền gửi tại và cho vay	-	15.669	14.737.889	1.150.935	261.028	421.640	-	-	-	16.587.161
Các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.232.331	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	-	-	18.509	31.659	33.132	63.612	52.578	-	-	4.232.331
Tài sản tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199.490
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	10.048.575	2.515.676	37.424.537	33.622.628	34.253.662	63.692.369	44.236.420	1.828.001	(8.444.255)	219.177.613
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21	206.012	4.947.799	5.462.115	3.059.663	6.797.507	22.911.360	8.532.382	(137.185)	51.779.674
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	414.854	-	-	414.854
Tài sản Có khác	118.840	7.227.289	1.935.000	552.804	4.056.760	2.655.237	-	-	(25.319)	16.520.611
Tổng tài sản	10.167.436	22.652.580	63.296.065	40.820.141	41.664.245	73.630.365	67.615.212	10.360.383	(8.606.759)	321.599.668
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNN	-	1.946	1.759.225	2.003.649	16.417	2.052	-	-	-	3.783.289
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	237.598	27.803.699	14.939.536	7.413.871	3.797.737	-	-	-	54.192.441
Nợ phải trả tài chính phái sinh	-	-	108.691	25.640	34.805	28.724	19.152	-	-	217.012
Tiền gửi của khách hàng	-	3.538.436	67.467.360	35.110.668	46.159.952	38.244.603	17.247.518	1.603	-	207.770.140
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	45	164.825	164.824	-	-	-	-	-	329.694
Phát hành giấy tờ có giá	-	305.072	21.001	29.000	5.000.000	5.391.400	4.835.803	-	-	15.582.276
Các khoản nợ phải trả khác	-	6.305.639	-	32.555	-	-	-	-	-	6.338.194
Tổng nợ phải trả	-	10.388.736	97.324.801	52.305.872	58.625.045	47.464.516	22.102.473	1.603	-	288.213.046
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.167.436	12.263.844	(34.028.736)	(11.485.731)	(16.960.800)	26.165.849	45.512.739	10.358.780	(8.606.759)	33.386.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Thời hạn định lại lãi suất									
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	2.574.284	6.460.795	-	-	-	-	-	-	9.035.079
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	731	28.078	13.284.623	4.235.402	-	-	-	-	(731)	17.548.103
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh	-	-	1.463.716	-	-	-	-	-	-	1.463.716
Tài sản tài chính phái sinh	-	-	50.145	17.390	45.870	11.396	33.357	-	-	158.158
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	11.138.302	1.985.691	83.136.301	27.646.672	21.634.185	19.328.027	22.995.978	133.176	(7.563.239)	180.435.093
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301.069	209.959	5.231.272	7.672.500	2.637.020	12.564.535	18.654.283	7.558.881	(89.024)	54.740.495
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	109.552	-	(21.240)	109.552
Tài sản Có khác	66.433	8.679.463	921.516	1.240.944	2.072.809	913.686	-	-	-	13.873.611
Tổng tài sản	11.506.535	13.477.475	110.548.368	40.812.908	26.389.884	32.817.644	41.793.170	7.692.057	(7.674.234)	277.363.807
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNN	-	78	676	6.901	16.416	2.022	-	-	-	26.093
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	126.542	17.001.645	10.640.434	7.554.159	2.191.911	560.625	-	-	38.075.316
Nợ phải trả tài chính phái sinh	-	-	53.463	36.880	40.438	17.928	(5.016)	-	-	143.693
Tiền gửi của khách hàng	-	4.589.534	57.596.902	31.570.907	43.179.989	34.059.944	16.871.700	1.092	-	187.870.068
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	314	164.389	164.389	-	-	-	-	-	329.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	279.348	-	-	1.790.000	13.043.840	2.606.418	-	-	17.719.606
Các khoản nợ phải trả khác	-	5.971.974	-	-	-	-	-	-	-	5.971.974
Tổng nợ phải trả	-	10.967.790	74.817.075	42.419.511	52.581.002	49.315.645	20.033.727	1.092	-	250.135.842
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	11.506.535	2.509.685	35.731.293	(1.606.603)	(26.191.118)	(16.498.001)	21.759.443	7.690.965	(7.674.234)	27.227.965

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu thông qua thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Giả định tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
USD	1,50%	(37.057)	-
VND	3,00%	328.602	(1.778.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
USD	1,50%	(14.615)	-
VND	3,00%	588.962	(1.415.913)

Sự tăng/giảm lãi suất được sử dụng để phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể theo dõi bởi thị trường hiện tại.

Giả định giảm 3,00% lãi suất đồng Việt Nam và giảm 1,50% lãi suất đồng USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ có ảnh hưởng ở mức độ tương đương nhưng trái ngược với các loại tiền tệ với các số liệu nêu trên, trên cơ sở là tất cả các biến số khác không thay đổi.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 45*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2018, tỷ giá USD/VND sẽ dao động trong khoảng xấp xỉ 23.000 VND tương đương 1 USD.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)
- 39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)
- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	147.809	501.555	79.433	260.856	989.653
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	168.301	3.178.291	-	160.522	3.507.114
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6.729	4.885.169	-	-	4.891.898
Tài sản Có khác	339.354	5.718.937	-	16.111	6.074.402
Tổng tài sản	662.193	14.283.952	79.433	437.489	15.463.067
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	339.105	25.510.417	-	16.161	25.865.683
Tiền gửi của khách hàng	435.616	4.963.178	-	444.941	5.843.735
Các khoản nợ phải trả khác	4.931	99.167	-	1.968	106.066
Tổng nợ phải trả	779.652	30.572.762	-	463.070	31.815.484
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(117.459)	(16.288.810)	79.433	(25.581)	(16.352.417)
Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính					
phái sinh					
Dòng tiền vào	555.200	30.097.119	-	302.271	30.954.590
Dòng tiền ra	(409.441)	(11.589.718)	-	(207.144)	(12.206.303)
	145.759	18.507.401	-	95.127	18.748.287



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	378.732	290.765	152.515	589.185	1.411.197
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	250.186	1.328.084	-	77.145	1.655.415
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	-	5.233.101	-	-	5.233.101
Tài sản Có khác	55.905	5.209.479	-	1.687	5.267.071
Tổng tài sản	684.823	12.061.429	152.515	668.017	13.566.784
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	355.912	22.786.076	-	1.687	23.143.675
Tiền gửi của khách hàng	380.919	4.540.166	-	429.425	5.350.510
Các khoản nợ phải trả khác	2.657	56.255	-	1.859	60.771
Tổng nợ phải trả	739.488	27.382.497	-	432.971	28.554.956
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(54.665)	(15.321.068)	152.515	235.046	(14.988.172)
Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính phái sinh					
Dòng tiền vào	-	3.736.852	-	-	3.736.852
Dòng tiền ra	(1.499.428)	(18.324.075)	-	(1.796.369)	(21.619.872)
	(1.499.428)	(14.587.223)	-	(1.796.369)	(17.883.020)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (do thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với những thay đổi về tỷ giá đồng Đô la Mỹ ở mức phù hợp. Rủi ro do thay đổi tỷ giá đối với các ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá USD so với VND	Ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
USD	2,00%	8.037
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
USD	2,00%	(11.742)

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 45*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong vòng 12 tháng từ ngày báo cáo, tỷ giá USD/VND sẽ dao động trong khoảng 1,5% đến 2,5% (tương đương 23.550 VND đến 23.750 VND 1 USD).

39.5 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là những rủi ro tổn thất phát sinh từ những lỗi do hệ thống, con người, lừa đảo hay các tác động bên ngoài. Khi các chốt kiểm soát không hoạt động hiệu quả, rủi ro hoạt động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng, liên quan đến các vấn đề về pháp lý, hoặc gây ra các thiệt hại tài chính. Ngân hàng và các công ty con không thể loại bỏ hoàn toàn các rủi ro hoạt động, nhưng có thể quản lý các rủi ro thông qua khung quản lý và thông qua việc kiểm soát và xử lý các rủi ro tiềm tàng. Các chốt kiểm soát bao gồm hoạt động phân quyền có hiệu quả, quyền truy cập, quyền quản lý và quy trình đối chiếu, hướng dẫn nhân viên và các thủ tục đánh giá, như việc tận dụng kiểm toán nội bộ.

40. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt so với các khoản dưới đây trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.855.473	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN	10.832.461	6.460.795
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với thời hạn ban đầu đến 3 tháng	15.346.715	17.208.816
	28.034.649	26.243.895

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan bao gồm các giao dịch được thực hiện bởi các đơn vị có liên quan đến Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị	
		2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí thù lao	(82.826)	(48.919)
	Chi phí lãi tiền gửi	(3.068)	(1.483)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	53.578	41.037

Tiền gửi tại Ngân hàng của các bên liên quan là tiền gửi thông thường với các điều khoản và điều kiện chung phù hợp với các chính sách hiện hành của Ngân hàng.

Ngoài các giao dịch và số dư được trình bày ở trên, Ngân hàng không phát sinh bất kỳ giao dịch trọng yếu nào, các khoản phải thu và phải trả nào khác với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. VỐN

Ngân hàng và các công ty con duy trì một cơ sở quản lý vốn chủ động để đảm bảo các nguy cơ rủi ro trong kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu về vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sự phù hợp của vốn của Ngân hàng và của các công ty con được theo dõi bằng cách sử dụng các biện pháp và tỷ lệ do NHNN ban hành.

Quản lý vốn

Mục tiêu chính của việc quản lý vốn của Ngân hàng và các công ty con là để đảm bảo rằng Ngân hàng và các công ty con tuân thủ các yêu cầu vốn theo quy định pháp luật và để duy trì mức xếp hạng tín dụng cao và tỷ lệ vốn lành mạnh nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tối đa hóa giá trị của các cổ đông.

Ngân hàng và các công ty con quản lý cơ cấu vốn và thực hiện điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế và các đặc điểm rủi ro của hoạt động kinh doanh. Để duy trì hoặc điều chỉnh cơ cấu vốn, Ngân hàng và các công ty con có thể điều chỉnh mức chi trả cổ tức cho cổ đông, trả vốn cho các cổ đông hoặc phát hành chứng khoán vốn. Không có thay đổi nào được thực hiện đối với các mục tiêu, chính sách và quy trình từ năm trước. Tuy nhiên, các mục tiêu, chính sách và quy trình này đang được đánh giá thường xuyên bởi Hội đồng Quản trị.

Vốn pháp định

Bảng dưới đây thể hiện mức vốn pháp định và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo quy định của NHNN, vốn tự có và tỷ lệ an toàn vốn được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/VBHN-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 ("quy định về các chỉ số an toàn") và được xác định dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("VAS").

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vốn cấp 1	29.564	23.464
Vốn cấp 2	2.857	6.820
Tổng	32.421	30.284
Tài sản rủi ro	264.246	207.530
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11,19%	11,31%
Tổng tỷ lệ an toàn vốn	12,27%	14,59%
Tỷ lệ an toàn tối thiểu theo quy định về các chỉ số an toàn	9%	9%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

43.1 Số liệu so sánh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Một số khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	2017 Đã báo cáo Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	2017 Phân loại lại Triệu đồng
Chi phí thu hồi nợ đã xử lý (Thuyết minh số 12) (i)	-	(136.715)	(136.715)
Chi phí hoạt động khác (i)	(3.604.021)	136.715	(3.467.306)

(i) Ngân hàng phân loại lại chi phí phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho hoạt động thu hồi nợ đã xử lý với giá trị 136.715 triệu đồng từ chi phí hoạt động khác sang thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác cho mục đích trình bày báo cáo.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại lại như trên chỉ nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh, việc phân loại này không ảnh hưởng đến "Tổng thu nhập hoạt động", "Tổng lợi nhuận trước thuế", "Lợi nhuận thuần trong kỳ" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và không ảnh hưởng đến báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

43.2 Số liệu so sánh đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Một số khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	31 tháng 12 năm 2017 Đã báo cáo Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	31 tháng 12 năm 2017 Phân loại lại Triệu đồng
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	33.185.434	4.889.882	38.075.316
- Vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 30)	20.166.993	4.889.882	25.056.875
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.919.624	(3.590.532)	329.092
- Vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) bằng USD (Thuyết minh số 32)	3.590.532	(3.590.532)	-
Các khoản nợ phải trả khác	5.293.501	(1.299.350)	3.994.151
- Bán giấy tờ có giá và cam kết mua lại (Thuyết minh số 35)	1.299.350	(1.299.350)	-

Ngân hàng và các công ty con phân loại lại vốn vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) với giá trị 3.590.532 triệu đồng từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và khoản bán giấy tờ có giá và cam kết mua lại với giá trị 1.299.350 triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo do các đối tác này là tổ chức tài chính.

Việc phân loại lại này chỉ cho mục đích trình bày so sánh và việc phân loại lại không ảnh hưởng đến "Tổng nợ phải trả", "Tổng vốn chủ sở hữu và nợ phải trả" trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH


	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
AUD	16.338	17.718
CAD	17.015	18.054
CHF	23.565	23.308
CNY	3.368	3.486
DKK	3.160	3.160
EUR	26.566	27.248
GBP	29.476	30.692
JPY	210	202
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.975	16.980
THB	640	640
USD	23.220	22.425
XAU	365.000	364.500

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiêm Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019